

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Nhon Trạch, ngày 07 tháng 12 năm 2021*

**THÔNG BÁO LỰA CHỌN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH GIÁ**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) thông báo kế hoạch lựa chọn đơn vị thẩm định giá tài sản thanh lý của NT2, cụ thể như sau:

1. Đơn vị có tài sản thẩm định giá:
  - Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
  - Địa chỉ: Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
2. Tài sản thẩm định giá: Theo Bảng 1, 2, 3, 4 đính kèm
3. Tiêu chí lựa chọn đơn vị thẩm định giá tài sản gồm:
  - Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo cho việc thẩm định giá.
  - Có phương án thẩm định giá khả thi, hiệu quả.
  - Có năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức thẩm định giá.
  - Thù lao dịch vụ thẩm định giá tài sản phù hợp với tình hình thực tế của tài sản được thẩm định.
  - Có tên trong danh sách các tổ chức thẩm định giá do Bộ Tài chính công bố.
4. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia làm công tác dịch vụ thẩm định giá.
  - Thời gian nộp hồ sơ từ 08h ngày 08/12/2021 đến 15h ngày 13/12/2021.
  - Địa điểm nhận hồ sơ:
    - ✓ Phòng Kế hoạch Tổng hợp - Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.
    - ✓ SĐT liên hệ: 0251.222 5893
    - ✓ Địa chỉ: Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

**Đính kèm:**

- Danh mục Tài sản thanh lý của NT2

*(Handwritten signatures)*



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Văn Quyền**

**Bảng 1: Danh mục vật tư thanh lý theo Quyết định số 31/QĐ-CPNT2 ngày 14/04/2020**

STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng
1	TT-BOX13	47702010	Bulon Inox + đai ốc + long đên: M16x150mm	cái	16
2	TT-BOX13	51904515	Butterfly Valve	cái	2
3	TT-BOX13	48554969	Reducing bush / DN25 X DN15, ABS, SCH PN15, Code(109): AS3518 part2	cái	1
4	TT-BOX13	43570681	Bulong Inox + đai ốc + long đên: M12x45mm	cái	4
5	TT-BOX13	48560016	Gasket - GTS (Pos 33)	cái	1
6	TT-BOX13	58830011	Filter element, 2pcs/set (Lượt Gas LOT 1)	cái	2
7	TT-BOX13	17180314	Gas sample: NO 188 mg/m3- CO 125 mg/m3- N2 Balance	cái	1
8	2019-BOX02	51898530	Quạt hút tủ điện Axial cooling fan AC 240V, 38W,	cái	1
9	TT-BOX13	50107526	Ball bearing; No: 6309 VVC3; Part No: 3210.1 & 3210.2; 10GCK91AP001; 10GCK92AP001	cái	2
10	TT-BOX13	50104313	Bearing : 6202-2RSH	cái	1
11	TT-BOX13	51992304	Ball valves 1/2" - Drwg. No. 1-PC REDUCE PORT THREADED ENDS BALL VALVE 1000PSI (1/4"-2")	cái	1
12	TT-BOX13	51990301	Solenoid valve: FK 25 NC 1E	cái	1
13	TT-BOX13	50396348	Bearing NU 216ECP	cái	2
14	TT-BOX13	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3	cái	2
15	TT-BOX13	53467405	Side Wheel 100mm x 30mm	cái	4
16	TT-BOX13	53467404	Drive Wheel 60mm	cái	2
17	TT-BOX13	51992572	Ball Valve; DN25;	cái	1
18	TT-BOX13	51990665	Gas Pressure Reduce valve	cái	1
19	TT-BOX13	51975520	check valve Type: Non return valve Rating SOLUTION)	cái	1
20	TT-BOX13	34424572	Pressure Gauge: Order Code : U29195	cái	1
21	TT-BOX13	86083502	Pressure Gauge Order Code: U29195	cái	2
22	TT-BOX13	51887508	Internal gear pump	cái	1
23	TT-BOX01	34604624	MCB 1P-6A, 6kA: C60N	cái	1
24	TT-BOX13	51992304	Ball valves 1/2" - Drwg. No. 1-PC REDUCE PORT THREADED ENDS BALL VALVE 1000PSI (1/4"-2")	cái	1
25	TT-BOX13	50304500	Bearing	cái	1
26	TT-BOX01	53257573	Handle for motor CB /GV2AP	cái	1
27	TT-BOX13	50104320	Bearing : E2.6205-2Z/C3	cái	1
28	TT-BOX13	50104321	Bearing : E2.6204-2Z/C3	cái	1
29	TT-BOX13	50107328	Bearing for motor / 6306 2RS1 C3	cái	1
30	TT-BOX13	50104506	Bearing 6205 2RS1 C3	cái	1
31	TT-BOX13	48560636	Various Gasket for Reducing Valve (PM Kit), Part No: U26217	cái	1
32	TT-BOX13	51992572	Ball Valve; DN25; Config: 9F*;	cái	1
33	TT-BOX13	50104337	Bearing for motor / 6204-2Z/C3	cái	1



STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng
34	TT-BOX13	50104334	Bearing for motor / 6203-2Z/C3	cái	1
35	TT-BOX01	33440672	Công tắc đèn	cái	1
36	TT-BOX13	50396428	Bearing for Blower	cái	2
37	TT-BOX13	50107526	Bearing 6309	cái	2
38	TT-BOX13	50107311	Bearing 6310	cái	1
39	TT-BOX13	50104506	Bearing 6205	cái	1
40	TT-BOX13	50104508	Bearing 6205	cái	2
41	TT-BOX13	50107328	Bearing 6306	cái	3
42	TT-BOX13	50107331	Bearing for motor / 6308-2Z	cái	8
43	TT-BOX13	48521324	Mechanical seal	cái	4
44	TT-BOX13	48560431	Gasket 4"	cái	2
45	TT-BOX13	51904553	Safety relief valve 1/2"	cái	1
46	TT-BOX13	50107523	Vòng bi 607 YSX	cái	1
47	TT-BOX13	48560016	Gasket - GTS (Pos 33)	cái	1
48	TT-BOX13	58830011	Filter element, 2pcs/set (Lượt Gas LOT 1)	cái	2
49	TT-BOX13	56318511	AUMA MATIC AM 01.01	cái	1
50	TT-BOX13	53467315	MAINTENANCE	cái	1
51	TT-BOX13	51992572	BALL VALVE	cái	2
52	TT-BOX13	48560020	GASKET	cái	4
53	TT-BOX13	51988339	GLOBE VALVE	cái	1
54	TT-BOX13	51992304	BALL VALVE	cái	1
55	TT-BOX13	48532341	Circlip 55x2 / Part no. 932.02 NSSV 65-250/01-O-1200-W69	cái	1
56	TT-BOX13	50107507	groove ball bearing 15349/ Typ 6311 JC3 Position No:001.007.009.000.000	cái	2
57	TT-BOX13	53234647	Shaft, Part No: 210.01, Position No: 001.007.004.000.000, 472048/ NSSV - A2/ PL20-L1 =994,3-1.0050	cái	1
58	TT-BOX13	51975105	Check valve (Type: RVGG 10 (1/2")); Material: steel; Order No: VCGBO00/2 233; MBX03AA201; MBX03AA202; A2A50392567;	cái	2
59	TT-BOX13	51990356	Pressure relief valve; Type: DBD S 6 K1x/200V; MBX02AA191; MBX02AA1 93 (GT-Hydraulic control system)	cái	1
60	TT-BOX13	48846348	Hydraulic high pressure hose, Pos: H07, type: 782TC-16 Item number: K-782TC0639161616-932, (1 inch, 330 bar, L=0,81m, 1 đầu thẳng, 1 đầu cong 90°)	cái	1
61	TT-BOX13	56318569	Glydring; Pos: 33.1; Material: PTFE/ Carbon (For ARC valves; Type: TDM150 UVVWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
62	TT-BOX13	56318568	Back_up_ring; Pos: 31.1; Material: PTFE/GF (For ARC valves; Type: TDM150 UVVWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	3



STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng
63	TT-BOX13	56318567	Bypass orifice; Pos: 23; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
64	TT-BOX13	56318565	Piston; Pos: 16; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
65	TT-BOX13	56318560	Control head; Pos: 11; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
66	TT-BOX13	56318572	Guide ring; Pos: 41; Material: PTFE/ Carbon (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
67	TT-BOX13	48865563	O_ring; Pos: 33; Material: EPDM (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
68	TT-BOX13	48865562	O_ring; Pos: 32; Material: EPDM (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
69	TT-BOX13	48865564	O_ring; Pos: 34; Material: EPDM (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
70	TT-BOX13	56260655	Gasket Between Pump & ARC Valve; 8" ANSI B 16.5 2500LB RF (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	3
71	TT-BOX13	56318570	Glyd_ring; Pos: 34.1; Material: PTFE/ Carbon (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
72	TT-BOX13	48865566	O_ring; Pos: 36; Material: EPDM (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
73	TT-BOX13	56318559	Vortex bushing; Pos: 10; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
74	TT-BOX13	56260656	Gasket Between Pipe & ARC Valve; 4" ANSI B 16.5 2500LB RF (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
75	TT-BOX13	48865561	O_ring; Pos: 31; Material: EPDM (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	2
76	TT-BOX13	56318563	Pivot pin; Pos: 14; Material : 1.4021 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
77	TT-BOX13	56318562	Lever; Pos: 13; Material : 1.4313 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
78	TT-BOX13	56318571	Glyd_ring; Pos: 35.1; Material: PTFE/ Carbon (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
79	TT-BOX13	48865565	O_ring; Pos: 35; Material: EPDM (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
80	TT-BOX13	56318566	Thread_ring; Pos: 21; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1



STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng
81	TT-BOX13	56318564	Bushing; Pos: 15; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UVWW S_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
82	TT-BOX13	56318561	Vortex plug; Pos: 12; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UV WWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
83	TT-BOX13	48484653	Gasket; Size: 8", ANSI class 600	cái	2
84	TT-BOX13	56260004	Gasket; Size: 1", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	cái	14
85	TT-BOX13	56318569	Glyd_ring; Pos: 33.1; Material: PTFE/ Carbon (For ARC valves; Type: TDM15 0UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
86	TT-BOX13	56318564	Bushing; Pos: 15; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UVWW S_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
87	TT-BOX13	56318561	Vortex plug; Pos: 12; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UV WWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
88	TT-BOX13	56318570	Glyd_ring; Pos: 34.1; Material: PTFE/ Carbon (For ARC valves; Type: TDM15 0UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
89	TT-BOX13	56318567	Bypass orifice; Pos: 23; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150U VWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
90	TT-BOX13	48865563	O_ring; Pos: 33; Material: EPDM (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS- CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
91	TT-BOX13	48865562	O_ring; Pos: 32; Material: EPDM (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS- CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
92	TT-BOX13	48865561	O_ring; Pos: 31; Material: EPDM (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS- CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	2
93	TT-BOX13	56318566	Thread_ring; Pos: 21; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UV WWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
94	TT-BOX13	56318565	Piston; Pos: 16; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS- CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
95	TT-BOX13	56318560	Control head; Pos: 11; Material : 1.4122 (For ARC valves; Type: TDM150UV WWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
96	TT-BOX13	56318568	Back_up_ring; Pos: 31.1; Material: PTFE/GF (For ARC valves; Type: TDM15 0UVWWS_CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	2
97	TT-BOX13	56318562	Lever; Pos: 13; Material : 1.4313 (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS- CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	cái	1
98	TT-BOX13	48560016	GASKET POS 33	cái	1
99	TT-BOX13	56260006	GASKET SIZE 2	cái	2
100	TT-BOX13	50107507	groove ball bearing15349/ Typ 6311 JC3Position No:001.007.009.000.000	cái	2
101	TT-BOX13	48875156	O-RING / PG0033564600	cái	4
102	TT-BOX13	48532164	SEATING RING / PG0033564500	cái	4



STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng
103	TT-BOX13	48532160	BACK-UP RING / PG0033564700	cái	4
104	TT-BOX13	51990657	DRAIN VALVE UNITPART No: U28981	cái	1
105	TT-BOX13	51975571	Vacuum Regulator with Check unit; Type : Remote Vacuum regulator with Check valve; Part no: VR-4-C-E-X-E; SAP No: W3T75615; Capacity: 189 kg/h (10000PPD); Actuator : Hydro-motor Operated; 10PBQ28AA101/102	cái	1
106	TT-BOX13	51990869	VALVE, TRIMMERPART No: U28983	cái	1
107	TT-BOX13	51990868	VALVE, DIFF.PART No: AAA9518	cái	1
108	TT-BOX13	50107524	BERING 6317 C3	cái	2
109	TT-BOX13	53467403	FREE WHEEL 60MM	cái	1
110	TT-BOX13	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3	cái	4
111	TT-BOX13	50107300	Bearing - 6308-2Z/C3	cái	2
112	TT-BOX13	48521501	mechanical seal drawing No: H75G115/60-00 Pos: GLRD	cái	1
113	TT-BOX13	53467400	Mesh Panel	cái	3
114	TT-BOX13	50101304	Anti_friction bearing/ Bearing SKF 6032, Part No: 42, (Driver's Type: C.A 100-250, for Bandscreens' Gearbox)	cái	2
115	TT-BOX13	53467633	Hollow shaft, Part No: 45, (Driver's Type: C.A 100-250, for Bandscreens' Gearbox)	cái	1
116	TT-BOX13	89020009	Phao nước nhựa	cái	1
117	TT-BOX13	48272001	Ống nổi bình Clo lỏng 900kg nằm ngang	cái	1
118	TT-BOX13	50107325	Bearing / 6309-2Z/C3	cái	1
119	TT-BOX13	50104344	Bearing for motor / 6209 2RS1 C3	cái	1
120	TT-BOX13	51990699	Van đầu bình Clo - Hãng sản xuất Sherwood- Mỹ; Model 1214AX1-CL-1	cái	1
121	TT-BOX13	53465749	Thành phần đại tu bơm dầu của bộ truyền động HMB4.5: GPFX730236P0001	cái	1
122	TT-BOX13	50104344	Bearing for motor / 6209 2RS1 C3	cái	1
123	TT-BOX13	50107325	Bearing / 6309-2Z/C3	cái	1
124	TT-BOX13	48560108	GASKET/ pb0000218283 Erection Step: 000 Material: 304/FLEXICARB/INNER R Barcode: 280138998007800	cái	1
125	TT-BOX13	53467906	PIPING DETAILS / PG0033875700/PG0033875700	cái	1
126	TT-BOX13	51990376	Expansion valve, TXV TGEX 15	cái	1
127	TT-BOX13	53467933	Máy nén, model: ZR125KC-TFD-422	cái	2
128	TT-BOX13	53447719	Spindle	cái	1
129	TT-BOX13	53447717	Spindle	cái	1
130	TT-BOX13	51904517	Butterfly Valve	cái	1
131	Kho C	26975500	Condenser coil (1 set = 2 coil)	cái	1
132	2019-BOX02	12686002	Gas lạnh R407C	cái	2



STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng
133	TT-BOX13	50396531	Bearing/"6305-2RS1/C3	cái	2
134	TT-BOX13	51990172	Autom. condensate drain	cái	1
135	TT-BOX13	50104508	Bearing6205 2RS1	cái	1
136	TT-BOX13	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	cái	1
137	Outside	24435002	Tấm Inox dập gân	cái	1
138	TT-BOX13	53447717	Spindle Pos 5	cái	1
139	TT-BOX13	53447719	Spindle Pos 5	cái	1
140	TT-BOX13	50104324	Bearing 6208-2Z	cái	1
141	TT-BOX13	48272001	Ống nổi bình Clo lỏng 900kg nằm ngang	cái	2
142	2019-BOX02	51932369	Diaphragm - Part No. P51372	cái	1
143	2019-BOX02	48560637	Various Gasket for Vaccum Regulator with Check Valve (PM Kit)	cái	1
144	2019-BOX02	53467315	Maintenance parts for Chlorine gas filter	cái	1
145	2019-BOX02	53467402	Mainchain Roller	cái	9
146	2019-BOX02	51932617	STEM UNITPart No: U 28202	cái	1
147	2019-BOX02	84040100	Constant Level Oiler Material: glass/St	cái	1
148	2019-BOX02	51898519	Quạt làm mát dàn nóng máy lạnh	cái	1
149	TT-BOX13	53467926	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340500	cái	10
150	TT-BOX13	53467927	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340600	cái	10
151	TT-BOX13	53467922	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340100	cái	9
152	TT-BOX13	53467923	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340200	cái	10
153	TT-BOX13	53467922	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340100	cái	1
154	TT-BOX13	48554917	SEAL STRIP / PB0000136782/A2A50185246	cái	1
155	TT-BOX13	48846100	RETURN LINE RUECKLAUFROHR KOMPLETT Design group / Baugruppe :800786-23200-00075 Serial no./ Serienummer:800786 Order No: PB0000285768	cái	1
156	TT-BOX13	53082107	DUSENMUND NOZZLE TIP Drawing No. : 33-9432-10620/016 Material: NICR22FE18MO Serial no.: 261215 Order No: PB0000253767	cái	2
157	TT-BOX13	48846100	RETURN LINE RUECKLAUFROHR KOMPLETT Design group / Baugruppe :800786-23200-00075 Serial no./ Serienummer:800786 Order No: PB0000285768	cái	1
158	2019-Box 02	51887206	Bơm chìm DX 100/2G	cái	1
159	2019-Box 02	48532633	Split Ring; Part No: 5010.8; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11 AP001; 10PAC12AP001	cái	1
160	2019-Box 02	48554387	Metal Sleeve / SUS316L/A276 UNS 31603 / Part No: 5290.3	cái	1
161	2019-Box 02	48554386	Metal Sleeve / SUS316L/A276 UNS 31603 / Part No: 5290.2	cái	1



STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng
162	2019-Box 02	48532629	Split Ring; Part No: 5010.4; Material: SUS329J4L/A240 UNS S31260; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1
163	2019-Box 02	48532630	Split Ring; Part No: 5010.5; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1
164	2019-Box 02	48554385	Metal Sleeve / SUS316L/A276 UNS 31603 / Part No: 5290.1	cái	1
165	2019-Box 02	48532583	Retaining Ring; Part No: 5060.3; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1
166	2019-Box 02	48532582	Retaining Ring; Part No: 5060.2; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1
167	2019-Box 02	48532626	SPLIT RINGPart No:5010,2 SUS316L/A276 UNS 31603	cái	1
168	2019-Box 02	48911329	PACKING SLEEVE, Part No: 5240, SUS316L/A276 UNS 31603	cái	1
169	2019-Box 02	48532585	Retaining Ring; Part No: 5060.5; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1
170	2019-Box 02	48532631	Split Ring; Part No: 5010.6; Material: SUS329J4L/A240 UNS S31260; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1
171	2019-Box 02	48532398	Split Ring/ SUS329J4L/A240 UNS S31260/ Part: 5010.1	cái	1
172	2019-Box 02	48532581	Retaining Ring; Part No: 5060.1; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1
173	2019-Box 02	48532628	Split Ring; Part No: 5010.3; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1
174	2019-Box 02	48532584	Retaining Ring; Part No: 5060.4; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1
175	2019-Box 02	48532632	Split Ring; Part No: 5010.7; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	cái	1
176	2019-Box 02	51975590	Swing check valve	cái	2
177	2019-Box 02	53467933	Compressor	cái	2
178	Kho C	26975500	Condenser coil (1 set = 2 coil)	cái	1
179	2019-Box 02	12686002	Gas lạnh R407C	cái	1
180	2019-Box 02	51975590	Swing check valve	cái	2
181	2019-Box 02	51975590	Swing check valve	cái	2
182	2019-Box 02	53467934	Plate heat exchange	cái	1
183	Outside	24601001	Ống thép SS400 D114	cái	12
184	2019-Box 02	51990370	Unloader valve (complete) / Part No: 1622 3488 80	cái	1
185	2019-Box 02	50107526	Ball bearing; No: 6309 VVC3; Part No: 3210.1 & 3210.2; 10GCK91AP001; 10GCK92AP001	cái	2
186	TT-BOX13	53447714	Compressor	cái	1
187	TT-BOX13	53467907	PIPING DETAILS / PG0033876100/PG0033876100	cái	1
188	2019-Box 02	53467918	PROTECTION TUBE, DIAGONAL SWIRLER / P0010062700	cái	3
189	TT-BOX13	53467905	PIPING DETAILS / PG0033875400/PG0033875400	cái	1
190	2019-Box 02	46940902	SCREW /PB0000021363 /A2A50008725	cái	10
191	2019-Box 02	48560051	Gasket 1-1/2"	cái	2



STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng
192	2019-Box 02	48865100	O-RING/PB0000018576/A2A50008508	cái	8
193	2019-Box 02	51992314	Ball valves 1/2" - Type: S4	cái	1
194	2019-Box 02	48532309	Piston Ring - Pos. 3; Drwg. No. D100419-010	cái	1
195	2019-Box 02	48532308	Fastner Ring - Pos. 5; Drwg. No. D100419-010	cái	1
196	2019-Box 02	53234300	Nozzle Assembly, Spray Cylinder - Pos. 1 + 2; Drwg. No. D100419-010	cái	1
197	TT-BOX13	53260309	Stem, Piston - Pos. 4 + 7; Drwg. No. D100419-010	cái	1
198	2019-Box 02	56318579	Body	cái	1
199	2019-Box 02	56302546	Van tiết lưu (Expansion valve); Type: TX7-N13; PCN: 806867 (10QUB20AC001-Chiller Sampling HRSG)	cái	1
200	2019-Box 02	58830613	Lõi lọc Gas (Filter dryer); Type: ADK-165; PCN: 003620 (10QUB20AC001-Chiller Sampling HRSG)	cái	1
201	2019-Box 02	50107335	Bearing for motor / 6312 2RS1 C3	cái	2
202	2019-Box 02	33440676	Water Flow Switch	cái	1
203	2019-Box 02	12686002	Gas lạnh R407C	cái	1
204	TT-BOX13	53467933	Compressor	cái	2
205	TT-BOX13	53467934	Plate heat exchange	cái	1
206	2019-Box 02	51887301	Axial Piston Pump / Type: A10VSO 28DRG/31R-VPA12N00	cái	1
207	2019-Box 02	56001108	Pump; pos.405	cái	1
208	2019-Box 02	56001107	Pump; pos.400	cái	1
209	2019-Box 02	51990639	By pass valve	cái	1
210	2019-Box 02	48560592	Gasket	cái	1
211	2019-Box 02	53260307	Spring - Part No:1622 3664 00	cái	1
212	2019-Box 02	50124501	Bearing 7208 BECBP	cái	1
213	2019-Box 02	51990873	Valve	cái	1
214	2019-Box 02	53260306	Spring - Part No: 1622 3662 00	cái	1
215	2019-Box 02	50396509	Bearing / Part No: 0508 1100 34; NU212ECM	cái	1
216	2019-Box 02	48532620	Seal washer	cái	1
217	2019-Box 02	48532528	Circlip	cái	1
218	2019-Box 02	50396344	Set of NDE bearing consit: / NU 211 EC	cái	1
219	2019-Box 02	51932637	Valve body	cái	1
220	2019-Box 02	53467566	Spring	cái	1
221	2019-Box 02	48554304	Bushing - Part No: 1622 3106 00 Ref: 2080	cái	1
222	2019-Box 02	50124500	Bearing 7309 BECBM	cái	2
223	2019-Box 02	51990316	Thermostatic valve; Part No: 1622 7064 01	cái	1
224	2019-Box 02	53260818	Piston	cái	1
225	2019-Box 02	50396343	Set of NDE bearing consit: / NU 207 ECP	cái	1

STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng
226	2019-Box 02	50324500	Bearing NU 208 ECP	cái	1
227	2019-Box 02	51975549	Non return valve	cái	1
228	2019-Box 02	53447717	Spindle	cái	1
229	2019-Box 02	53447719	Spindle	cái	1
230	2019-Box 02	51990368	Safety shut off valve / PE 74.61.00	cái	1
231	2019-Box 02	50104401	Bearing/"6212-2Z/C4	cái	1
232	2019-Box 02	56260672	Accumulator	cái	2
233	2019-Box 02	53447724	Compressor	cái	1
234	2019-BOX 02	51887206	Bơm chìm hầm cáp - DX 100/2 G, 1 pha 230V	cái	1
235	2019-Box 02	51887604	Drain pump/"Model: PSB-12A 220-240V-50Hz Max: 12/10.8W	cái	4
236	2019-Box 02	51887604	Drain pump/"Model: PSB-12A 220-240V-50Hz Max: 12/10.8W	cái	4
237	2019-Box 02	51887604	Drain pump/"Model: PSB-12A 220-240V-50Hz Max: 12/10.8W	cái	9
238	Kho B	14184400	BP Turbo X-EP 46, VG 46	cái	1
239	TT-BOX13	51988337	Globe valve / Class 1500, 2" / Drwg No 22-21L1-2RP-711	cái	1
240	TT-BOX13	51988324	Globe valve / Class 1500, 1" / Drwg No 22-21L1-2RP-711	cái	2
241	TT-BOX13	51988345	Globe valve / Class 600, 1" / Drwg No 12-11G6-2RP-791	cái	1
242	TT-BOX13	51904570	Needle valve	cái	1
243	TT-BOX13	51988337	Globe valve / Class 1500, 2" / Drwg No 22-21L1-2RP-711	cái	1
244	TT-BOX13	51988324	Globe valve / Class 1500, 1" / Drwg No 22-21L1-2RP-711	cái	2
245	2019-Box 02	56260004	Gasket	cái	2
246	2019-Box 02	53447719	Spindle	cái	1
247	2019-Box 02	50104328	Bearing for motor / 6206-2RS1	cái	1
248	2019-Box 02	50104508	Bearing6205 2RS1	cái	1
249	2019-Box 02	50396313	AR-1 Bearing / Resin / PartNo. 3118.1	cái	1
250	TT-BOX13	53467586	Riser pipe 7110.2	cái	1
251	2019-Box 02	48554366	Bearing Sleeve / SUS316 / Part No. 5290.1	cái	1
252	2019-Box 02	48554367	Bearing Sleeve / SUS316 / Part No. 5290.2	cái	1
253	2019-Box 02	50104505	Bearing	cái	1
254	2019-Box 02	51904583	Internal Float Operated Automatic Drain Valve	cái	1
255	TT-BOX13	50396324	Groove ball bearing 6034-R097-0722	cái	1
256	2019-Box 02	53260316	Cardan joint / Pos. 7.22	cái	1
257	2019-Box 02	53260317	Cardan joint / Pos. 7.23	cái	1
258	2019-Box 02	48532586	Retaining ring	cái	1



STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng
259	2019-Box 02	50396328	Needle bearing A0289-0072	cái	1
260	TT-BOX13	50396328	Needle bearing A0289-0072	cái	1
261	TT-BOX13	53234322	Seal housing / Pos. 11.4	cái	1
262	TT-BOX13	51990651	Discharge Valve for Debris filter	cái	1
263	TT-BOX13	53234627	Rotor shaft	cái	1
264	TT-BOX13	50396324	Groove ball bearing 6034-R097-0722	cái	1
265	2019-Box 02	48532586	Retaining ring	cái	1
266	2019-Box 02	50396348	Bearing NU 216ECP	cái	2
267	2019-Box 02	56318602	Valve plate	cái	2
268	TT-BOX13	56051306	Shaft	cái	1
269	2019-Box 02	56051307	Shaft bushing	cái	2
270	2019-Box 02	50101308	Bearing 6212/C3	cái	2
271	2019-Box 02	56051309	Locating bearing housing	cái	1
272	2019-Box 02	56051308	Retaining ring	cái	2
273	TT-BOX13	51992302	Ball valves 2" - Drwg. No. 2-PC FULL PORT FLANGED ENDS BALL VALVE CLASS 150 (1/2"-8")	cái	1
274	2019-Box 02	48846503	Coupling package (2 CÁI / SET)	cái	1
275	2019-Box 02	48846502	Coupling package	cái	1
276	2019-Box 02	48560016	Gasket - GTS (Pos 33)	cái	1
277	TT-BOX13	58800503	Filter Cartridge	cái	2
278	2019-Box 02	48560016	Gasket - GTS (Pos 33)	cái	1
279	TT-BOX13	58830011	Filter element, 2pcs/set (Lượt Gas LOT 1)	cái	2
280	2019-Box 02	58800122	Air filter M 22 x 1,5	cái	4
281	TT-BOX13	50396526	Axial needle roller bearing, No: 514.1 (11/12LBB45AA003)	cái	1
282	2019-Box 02	51975318	check valve / RVM10120-01-C-N-0.5 mat. No 3058962	cái	2
283	2019-Box 02	51990357	pressure relief valve / DBDS 6 G1A/315V mat. No 6012400	cái	2
284	2019-Box 02	53234316	Anti - Extrusion washer - Item 9; 68600-0264(INT30116)	cái	2
285	2019-Box 02	46940302	Set screw - Item 20; 8220/305/050	cái	18
286	2019-Box 02	48560426	Gasket 1-1/2"	cái	1
287	2019-Box 02	56260595	Gasket	cái	2
288	2019-Box 02	48875390	Rotary sealing ring - Item 1; 67829-0388 (INT30171)	cái	2
289	2019-Box 02	48875391	Stationery seal ring - Item 3; 901415-0309 (INT97079)	cái	2
290	2019-Box 02	53260312	Spring - Item 11; 18129-0182(INT1961)	cái	32
291	2019-Box 02	56260003	Gasket	cái	1
292	TT-BOX13	53234103	SEAL RING; A5.5x8; PB0000009456; A2A50000944	cái	16
293	TT-BOX13	46940911	SOCKET HEAD SCREW; PB0000000405; A2A50000186	cái	16



STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng
294	TT-BOX13	48580112	GASKET; PB0000257745; A2A50254100	cái	8
295	TT-BOX13	53467926	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340500	cái	20
296	TT-BOX13	53467927	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340600	cái	20
297	TT-BOX13	53467928	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340700	cái	10
298	TT-BOX13	53467929	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340800	cái	10
299	TT-BOX13	53467922	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340100	cái	13
300	TT-BOX13	53467923	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340200	cái	10
301	TT-BOX13	53467924	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340300; MB CBK09A00-A00/0032	cái	10
302	TT-BOX13	53467925	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340400; MB CBK09A00-A00/0033	cái	10
303	TT-BOX13	53467922	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340100	cái	7
304	TT-BOX13	53467923	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340200	cái	10
305	TT-BOX13	53234103	SEAL RING; A5.5x8; PB0000009456; A2A50000944	cái	16
306	TT-BOX13	46940911	SOCKET HEAD SCREW; PB0000000405; A2A50000186	cái	16
307	TT-BOX13	48580112	GASKET; PB0000257745; A2A50254100	cái	8
308	2020-Box01	33440676	Water Flow Switch	cái	1
309	SPT36	53447711	Máy lạnh	cái	2
310	2020-Box02	53281629	Air conditioner for control cabinet	cái	1
311	2020-Box01	50104505	Bearing	cái	2
312	2020-Box02	51887206	Bơm chìm hầm cáp - DX 100/2 G, 1 pha 230V	cái	1
313	2020-Box01	51990379	Expansion valve	cái	2
314	SPT36	53447712	Máy lạnh	cái	2
315	SPT36	53447711	Máy lạnh	cái	1
316	2020-Box02	51887206	Bơm chìm hầm cáp - DX 100/2 G, 1 pha 230V	cái	1
317	2020-Box01	34423356	Overload Device for 12.5t hoist /49160244.00	cái	1
318	2020-Box01	34423664	Encoder	cái	1
319	2020-Box01	51982500	LEVEL GAUGE VALVE DN 3/4 150 Lb TYPE: LI-V ANS1150	cái	1
320	2020-Box01	51990699	Van dầu bình Clo - Hãng sản xuất Sherwood- Mỹ; Model 1214AX1-CL-1	cái	1
321	2020-Box01	48272001	Ống nổi bình Clo lỏng 900kg nằm ngang	cái	1
322	2020-Box01	33422504	Pressure switch: 1841815	cái	1
323	2020-Box01	34424327	Pressure transmitter - 7MF4033-1EA00-1AB7-Z	cái	1
324	2020-Box01	34424597	Pressure transmitter	cái	1
325	2020-Box01	34424327	Pressure transmitter - 7MF4033-1EA00-1AB7-Z	cái	1
326	2020-Box01	50107328	Bearing for motor / 6306 2RS1 C3	cái	1



STT	Vị trí	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng
327	2020-Box01	48560165	Gasket VE6-140 EWP210 Material: EWP210	cái	1
328	2020-Box01	38203316	Logic board	cái	1
329	2020-Box02	36653008	Máng đèn đôi 1.2m	cái	1
330	2020-Box01	56318662	By-pass body (By-pass branch) Pos:09	cái	1
331	2020-Box01	56260005	Gasket	cái	1
332	2020-Box02	36653009	Máng đèn đơn 1.2m	cái	7
333	2020-Box01	38203316	Logic board	cái	1
334	2020-Box01	38310318	SIMATIC S7-300, Analog-Input SM 331 AI8x; 16Bit - 6ES7331-7NF10-0AB0	cái	1



**Bảng 2: Danh mục vật tư thanh lý theo Quyết định số 12/QĐ-CPNT2 ngày 25/03/2021**

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
1	34423128	Gas detector Searchpoint Optima Plus	Cái	1
2	38203113	Card BBF	Cái	1
3	38203338	Monitor module - FMM-101	Cái	2
4	38203503	Signal Conditioner	Cái	1
5	34423310	Heat detector; Model: WMX1000D90 Ex	Cái	2
6	33405100	Push button DMX (1x yellow / 1x red) 1 x manual detector DMX 3000 red 1 x push button DMX 3000 for manual release, yellow (Kiểm tra ngày 23/11/2016: trên CMMS tồn kho là "1"; thực tế là "3" cái: 1 cái của ISP & 2 cái TV77)	Cái	1
7	38203316	Logic board	Cái	1
8	51612002	Battery	Cái	4
9	38203338	Monitor module - FMM-101	Cái	1
10	34424597	Pressure transmitter	Cái	1
11	53447711	Máy lạnh	Cái	1
12	51887206	Bom chìm hầm cáp - DX 100/2 G, 1 pha 230V	Cái	1
13	33415508	Limit Switch /XCK-MR54D1	Cái	1
14	31501101	COPPER BRAID	Cái	1
15	55025160	COPPER SPLIT BRAID BRUSH BM	Cái	1
16	35017300	Overvoltage and undervoltage relay - RM4TR32	Cái	1
17	48875134	O-Ring Ø63 x 3.55 (1 pc / set) Material: Viton	Cái	1
18	48875137	O-Ring Ø63 x 3.55 (1 pc / set) Material: Viton	Cái	1
19	48852001	Dây cuaro quạt 10SAM11AN002	Cái	3
20	33422115	PRESSURE SWITCHPG0041695000	Cái	1
21	34423640	Flow meter: FCH-m-PC, Art-Nr: 96103119	Cái	1
22	34424340	Pressure Gauge with Differential pressure switch - 733.51; Type: 733.51.100	Cái	2
23	38203340	Relay module - FRM-1	Cái	1
24	50107532	Bearing	Cái	2
25	48521506	Mechanical seal	Cái	2
26	48560568	Gasket	Cái	1
27	38203316	Logic board	Cái	1
28	33440681	Contact block ZBE-102	Cái	5
29	51898000	Quạt hút tủ điện 120*120mm	Cái	1
30	53447717	Spindle	Cái	1
31	50396535	Thrust bearing	Cái	2
32	48484301	Pin - Item No. 14	Cái	3
33	51932376	Disc - Item No. 3	Cái	1
34	50396301	Bearing - Item No. 15	Cái	1
35	53234303	Shaft - Item No. 12	Cái	1
36	48532310	Seat ring - Item No. 4	Cái	1
37	53234302	Drive Shaft - Item No. 11	Cái	1
38	50396301	Bearing - Item No. 15	Cái	1
39	34425306	Level transmitter; Model No: 3102HA1FRCNA	Cái	1
40	34424556	Pressure Gauge EN 837-1 CL 1.6 range 0-1Kg/cm2	Cái	1
41	34424120	Pressure gauge Material: 316L	Cái	1
42	53467147	Active GPS antenna	Cái	1
43	51975520	Swing Check	Cái	1
44	53260752	Injector	Cái	1
45	49021308	Pipe / DN80, class 12, Material: ABS	Cái	1
46	51932374	Diaphragm (Differential Valve) - Part No. U17586 Draw no: 25.055.017.020	Cái	1
47	48560306	Gasket (Differential Valve or Trimmer Valve) - Part No. P54865 Draw no: 25.055.017.020	Cái	2
48	48875526	O-ring	Cái	8
49	48875387	O-ring (Drain Valve) - Part No. P50286 Draw no: 25.055.021.010A	Cái	1
50	51975571	Vacuum Regulator with Check unitType	Cái	1
51	51932375	Diaphragm (Trimmer Valve) - Part No. U28495 Draw no: 25.055.022.010A	Cái	1
52	48875501	O-ring	Cái	1
53	87580001	Đầu dò pH - pH sensor( xử lý nước thải)	Cái	1
54	56318574	Diaphragm	Cái	1
55	51904546	Butterfly valve 10GAC10AA101/102	Cái	1



STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
56	38310374	SIMATIC NET SCALANCE X212-2 - 6GK5212-2BB00-2AA3	Cái	1
57	33415521	Limit switchType: VP531A-4FR; 16A-1/2HP-125 or 250VAC; 0.6A-125VDC, 0.3A-250VDC;	Cái	1
58	51992315	Ball valves 3/4" - Type: S4	Cái	2
59		Dây Cuaroa	Cái	1
60		Cao su gạt nước trái và phải	Cái	2
61		Dàn nóng điều hòa	Cái	1
62		Xác máy nén điều hòa	Cái	1
63		Bushing (Rulo ép)	Cái	1
64		Nhông sấy FU8-0576-000	Cái	1
65		Bánh xe kéo giấy	Cái	2
66		Trống Canon NPG - 50/51	Cái	1
67		Võ xe ô tô	Cái	6
68	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3	Cái	4
69		Drum mực	Cái	1
70		Gạt mực	Cái	1
71		Lẫy tách giấy	Cái	6
72		Rulo (ống sấy)	Cái	2
73		Rulo (trục ép)	Cái	2
74	34619309	Cầu dao điện: EBN 104c 100/200/500mA 100A	Cái	1
75	33422518	Pressure Switch 10 – 250psi: Order Code : U24860	Cái	1
76	50505100	CARBON BRUSH GRADE 634	Cái	8
77	36681597	Đèn exit	Cái	3
78	36681116	Đèn exitwith LED lighting; ALEx 105A	Cái	2
79	50396531	Bearing/6305-2RS1/C3	Cái	4
80	38806011	Tụ điện 30uF, 350V (Compacitor)	Cái	2
81	51904517	Butterfly Valve	Cái	1
82	1010326	Rope sling 6000 BR 6.0 - HDGW367090P0606, (S-0052-0003)	pes	1
83	38203539	Moduek sfte snap barrier/ type Z787.h	Cái	1
84	34423339	Smoke detector - FSP-851	Cái	1
85	36681003	Exit Luminare - Gsun 4	Cái	16
86	36681116	Đèn exitwith LED lighting; ALEx 105A	Cái	1
87	36681315	Đèn exit	Cái	1
88	35064000	Relay nhiệt dùng cho contactor LC1DLRD-14 (7...10A)	Cái	1
89	35057300	Relay trung gian (OMRON MY2N ), 5A 220/240V AC (8CHÂN)	Cái	4
90	34633000	Khởi động từ 32ALC1D32M7;	Cái	2
91	35043511	Timer	Cái	1
92	53465729	Khởi động từ 18A	Cái	1
93	35003507	Relay nhiệt dùng cho contactor LC1DLRD-22 (16...24A)	Cái	2
94	33430552	AUX.CONTACTLADN22, 2N/O AND 2N/C	Cái	2
95	51898302	Quạt hút tù điện, 220/230VAC, KT khối 160x160 mm	Cái	1
96	36647002	Ballast đèn chiếu sáng 400W/4.45A/240V	Cái	4
97	59110515	Air conditioner	Cái	1
98	53467934	Plate heat exchange	Cái	1
99	51990376	Expansion valve	Cái	2
100	53467933	Compressor	Cái	4
101	58840006	Lược ga chiller DML-306	Cái	3
102	36657006	Cục kích đèn cao áp (Ignitor) 220-240V, 50/60HZ;	Cái	5
103		Vật tư thu hồi HD số 25/NT2. TM-TTD-THEKY/2020/HH	SET	1
104		Vật tư thu hồi HD số 40/NT2.KTKH-THAOLY/2018/HH lắp đặt hệ thống Camera Nhà máy năm 2018	SET	1
105	50107331	Bearing for motor / 6308-2Z	Cái	1
106	50107330	Bearing for motor / 6307-2Z	Cái	3
107	50107328	Bearing for motor / 6306 2RS1 C3	Cái	4
108	50104508	Bearing: 6205 2RS1(2RSH)/C3	Cái	4
109	55015001	thiết bị giảm thanh - 44AW56 Muffler Model 05 (Silencers)	Cái	1
110	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	Cái	1
111	50104340	Bearing for motor / 6206 2RS1 C3	Cái	1
112	50107325	Bearing / 6309-2Z/C3	Cái	1
113	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	Cái	1
114	51898529	TopTherm roof-mounted cooling units : SK 3302.100; 300 W	Cái	1
115	50107330	Bearing for motor / 6307-2Z	Cái	3
116	50107331	Bearing for motor / 6308-2Z	Cái	1
117	48532588	Ring Ref. 1030Part No: 1622 3168 00	Cái	1
118	34424337	Pressure transmitter: Cerabar S PMC71-AAA1CBGAAAA;	Cái	1
119	34424318	Pressure transmitter: 7MF4033-1EA00-2ED7-Z (A01-A31-Y01-Y21-C11-C12-C14); (Mã mới: 7MF0300-1TD01-5MF2-Z (C11+C12+D42+E20+H01+Y01+Y15+Y21	Cái	1



STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
120	34424327	Pressure transmitter: 7MF4033-1EA00-1AB7-Z; (Mã mới: 7MF0300-1TD01-5AF2-Z (A00+C14+C11+D20+E01+Y01+Y15+Y21	Cái	1
121	34424327	Pressure transmitter: 7MF4033-1EA00-1AB7-Z; (Mã mới: 7MF0300-1TD01-5AF2-Z (A00+C14+C11+D20+E01+Y01+Y15+Y21	Cái	1
122	34424327	Pressure transmitter: 7MF4033-1EA00-1AB7-Z; (Mã mới: 7MF0300-1TD01-5AF2-Z (A00+C14+C11+D20+E01+Y01+Y15+Y21	Cái	1
123	51932794	Filter reducer, Item: 60; Type: 34203086; Air connection: G 1/4"; (For Valve Type: Angle valve; Size: 2"/2-1/2"; Drawing no: S10+1010+101); 10MAL11/12AA051	Cái	1
124	34422312	TEMPERATURE TRANSMITTER: T32.1S	Cái	1
125	34423318	Speed transmitter: L4A06B0-5M D124.1 S2/U2M	Cái	1
126	38310318	Analog Input module: 6ES7331-7NF10-0AB0	Cái	1
127	33415522	Limit Switch : TYPE : ILS19-JK	Cái	1
128	34619541	RCCB 2P-25A, 30mA: C60N	PCS	1
129		Nhíp xe o to	CÁI	1
130	38310356	Interface module IM153-2: 6ES7153-2BA02-0XB0	Cái	1
131	34423310	Heat detector: WMX1000D90Ex	Cái	1
132	38203334	Monitoring module: E1655.51	Cái	1
133	34425306	Level transmitter: 3102HA1FRCNA	pc	1
134	38203316	Logic board: 009.0 (sub-assembly) Z013.718D/01	Cái	1
135	34423326	Differential Pressure transmitter: 7MF4433-1FA62-1AB7-Z	Cái	1
136	34424581	Pressure transmitter: Type: IUT; Connection: NPT1/2"; Range: 0-250.	Pcs	2
137	50101307	Bearing, 6002-2Z	Cái	4
138	51990379	Expansion valve, TCBE 068U4505 (for PCC Air conditioning)	pcs	1
139	35017300	OVERVOLTAGE AND UNDERVOLTAGE RELAY:RM22TR33 (Thay thế cho: RM4TR32)	Cái	1
140	51932794	Filter reducer, Item: 60; Type: 34203086; Air connection: G 1/4"; (For Valve Type: Angle valve; Size: 2"/2-1/2"; Drawing no: S10+1010+101); 10MAL11/12AA051	set	1
141	39089200	Bộ gia nhiệt: HTC-10-NI (59L400; 220V/380; 9KW)	bộ	2
142	48554945	SEAL STRIP /PB0000202043/A2A50203279	PCE	1
143	48532100	L-RING HUB WITH COATING/PB0000271169/A2A50269033	PCE	1
144	53234718	COMPRESSOR VANE - P0001255200	PCE	1
145		COMPRESSOR VANE - PG0032937500	Cái	5
146	55025160	COPPER SPLIT BRAID BRUSH BM Order No: PSK024T403 Order No:PSK024T403; A2A00825280.	PCE	6
147	39089536	Điện trở sấy bơm CEP: 100W-220VAC. Oder No: CYSH-AL	Cái	2
148	39089536	Điện trở sấy bơm CEP: 100W-220VAC. Oder No: CYSH-AL	Cái	2
149	39089536	Điện trở sấy bơm CEP: 100W-220VAC. Oder No: CYSH-AL	Cái	2
150	50396100	TILTING PAD RADIAL BEARING/ PB0000193721 Erection Step: 000 Material: ST/WM Barcode: 280139021002600	PCE	1
151	50396100	TILTING PAD RADIAL BEARING/ PB0000193721 Erection Step: 000 Material: ST/WM Barcode: 280139021002600	PCE	1
152	56302549	Feed water 3-way valve: 10QLA30AA101; Type: MV5391; Size: DN50, PN40; Casing material: GS-C 25	set	1
153	53467197	PIPING DETAILS / PG0030596600	PCE	1
154	53467901	PIPING DETAILS / PG0030602800	PCE	1
155	51904302	High pressure valve / VD 50/44/6/36	pcs	2
156	51904305	High pressure valve / VE 50/62/3/13	pcs	2
157	51988341	Globe valve / Class 2500, 1 / Drwg No 22-21L2-2RP-821	Bộ	2
158	17180127	Vũ mỡ có cỡ ren M10	Cái	5
159	48560020	Gasket IP, LP drum manihole - SUS 304/FG	Cái	4
160	48560019	Gasket HP drum manihole - SUS 304/FG, 2500 LBS, Type RF1, dimension: 4.5Tx446 ODx406 ID	Cái	2
161	48560020	Gasket IP, LP drum manihole - SUS 304/FG	Cái	4
162	48560019	Gasket HP drum manihole - SUS 304/FG, 2500 LBS, Type RF1, dimension: 4.5Tx446 ODx406 ID	Cái	2
163	50304503	Ang.con.ball bearing, Item No: 0101/0270; Part No: TCR.49906043, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	set	2
164	50304504	Ang.con.ball bearing, Item No: 0101/0300; Part No: TCR.03310066, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	set	2
165	50304501	Cylinder roller bearing, Item No: 0101/0050; Part No: TCR.49836122, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	set	2
166	50304502	Cylinder roller bearing, Item No: 0101/0190; Part No: TCR.03309575, (10LAC11/12/13AP001-Speed coupling)	set	2
167	53260809	pair of angular contact Pos: K2	set	1
168	50396513	radial roller bearing Pos: K1	pcs	1
169	48532563	labyrinth ring Pos: LAB2	pcs	1
170	48532564	labyrinth ring Pos: LAB1	pcs	1
171	48521501	mechanical seal drawing No: H75G115/60-00 Pos: GLRD	set	1



STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
172	51932662	Disc; Pos No: 2; Material: SUS630; (Safety valve; Type: RECL571-PE-STM(E); Dwg No: 20090 1440-01-2); LAB60AA191	Cái	1
173	48560428	Gasket 2-1/2", Type: SpV2J, ANSI 600, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	2
174	48484655	Gasket RTJ; 1" class 2500 (gasket các van an toàn lò 11 và 12)	Cái	2
175	48484654	Gasket RTJ; 1-1/2" class 900 (gasket các van an toàn lò 11 và 12)	Cái	1
176	48560426	Gasket 1-1/2", Type: SpV2J, ANSI 600, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	1
177	51932663	Disc; Pos No: 2; Material: SUS630; (Safety valve; Type: RECL471-STM(E); Dwg No: 20090 1441-01-2); LCA30AA191	Cái	1
178	48560425	Gasket 10", Type: SpV2J, ANSI 150 spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	2
179	56260006	Gasket; Size: 2", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	Cái	1
180	48560432	Gasket 6", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	5
181	48560056	Gasket 6", class 600	Cái	1
182	48560431	Gasket 4", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	4
183	48484681	Ring joint gasket : 1" RTJ, 900LB, Materal V550-ZSS; 50.80 x 7.94 x 12.7 , R16	Cái	1
184	48560049	Gasket; Size: 1"; ANSI class 600;	Cái	4
185	51932664	Disc; Pos No: 2; Material: B637-7750; (Safety valve; Type: RECL771-PE-STM(E); Dwg No: 20090 1442/1443-01-2); LAE25AA191; LAE20AA191	Cái	2
186	48560429	Gasket 3", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	3
187	48484653	Gasket; Size: 8", ANSI class 600	Cái	1
188	48560053	Gasket; Size: 2"; ANSI class 600	Cái	1
189	48560049	Gasket; Size: 1"; ANSI class 600;	Cái	3
190	48560425	Gasket 10", Type: SpV2J, ANSI 150 spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	2
191	48560053	Gasket; Size: 2"; ANSI class 600	Cái	1
192	48484654	Gasket RTJ; 1-1/2" class 900 (gasket các van an toàn lò 11 và 12)	Cái	1
193	56260006	Gasket; Size: 2", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	Cái	1
194	48560056	Gasket 6", class 600	Cái	1
195	48484655	Gasket RTJ; 1" class 2500 (gasket các van an toàn lò 11 và 12)	Cái	2
196	48560429	Gasket 3", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	3
197	48560426	Gasket 1-1/2", Type: SpV2J, ANSI 600, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	1
198	48484681	Ring joint gasket : 1" RTJ, 900LB, Materal V550-ZSS; 50.80 x 7.94 x 12.7 , R16	Cái	1
199	48560428	Gasket 2-1/2", Type: SpV2J, ANSI 600, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	2
200	48484653	Gasket; Size: 8", ANSI class 600	Cái	1
201	48560432	Gasket 6", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	4
202	48560431	Gasket 4", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	3
203	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	Cái	2
204	50107341	Bearing for pump / 6311-2Z/C3	Cái	6
205	50107329	Bearing for motor / 6306-2Z	Cái	6
206	50104331	Bearing for motor / 6210-2Z/C3	Cái	2
207	50107333	Bearing for motor / 6310 2RS1 C3	Cái	2
208	50104325	Bearing for motor / 6202-2RSH	Cái	1
209	50107331	Bearing for motor / 6308-2Z	Cái	2
210	50104344	Bearing for motor / 6209 2RS1 C3	Cái	3
211	50104505	Bearing , 6205-2Z	Cái	2
212	50107341	Bearing for pump / 6311-2Z/C3	Cái	1



STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
213	50107336	Bearing for motor / 6312 2Z/C3	Cái	2
214	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	Cái	2
215	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	Cái	2
216	50107336	Bearing for motor / 6312 2Z/C3	Cái	4
217	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	Cái	4
218	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	Cái	4
219	50104336	Bearing for motor / 6204-2Z	Cái	2
220	50104400	Vòng bi 6206-2Z/C3	Cái	1
221	50104506	Bearing : 6205 2RS1 C3	Cái	1
222	50104342	Bearing for motor / 6208-2RS1/C3	Cái	2
223	50104342	Bearing for motor / 6208-2RS1/C3	Cái	2
224	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	Cái	2
225	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	Cái	2
226	34615561	Main circuit breaker 0,9-1,25A 3RV1021-0KA10	Cái	1
227	35017503	VOLTAGE RELAY EMR4-W500-1-D Umin:300-380V, Umax:420-500V	Cái	1
228	50104401	Vòng bi 6212-2Z/C4	Cái	1
229	48554304	BushingRef: 2080Part No: 1622 3106 00	Cái	1
230	50396509	Bearing (NU 212 ECP); Ref: 2030; Part No: 0508 1100 34	Cái	1
231	50104401	Vòng bi 6212-2Z/C4	Cái	1
232	50104309	Bearing: 6202 2Z/C3	Bộ	2
233	50107300	Bearing - 6308-2Z/C3	CAI	4
234	50104343	Bearing for motor / 6208-2Z/C3	Cái	4
235	50107341	Bearing for pump / 6311-2Z/C3	Cái	6
236	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	Cái	2
237	50104337	Bearing for motor / 6204-2Z/C3	Cái	2
238	34615317	CIRCUIT BREAKER FOR MOTOR PROTECTION, 40...50 A+OL 3RV1131-4HA10	Cái	1
239	50104313	Bearing - 6202DDW	Bộ	2
240	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	Cái	2
241	50104400	Vòng bi 6206-2Z/C3	Cái	2
242	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	Cái	1
243	50107325	Bearing / 6309-2Z/C3	Cái	1
244	50104507	Bearing : 6210 2RS1 C3	Cái	2
245	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	Cái	1
246	50107325	Bearing / 6309-2Z/C3	Cái	1
247	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	Cái	1
248	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	Cái	1
249	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	Cái	1
250	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	Cái	1
251	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	Cái	2
252	50107001	Bạc đạn SKF 6309-2RS1/C3	Cái	2
253	50104507	Bearing : 6210 2RS1 C3	Cái	2
254	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	Cái	1
255	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	Cái	1
256	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3	Cái	6
257	50107305	Bearing 6316-C3	Bộ	2
258	50107300	Bearing - 6308-2Z/C3	Cái	5
259	50104309	Bearing: 6202 2Z/C3	Bộ	1
260	35043502	Multitimer relay: MK7850N.82/200	Cái	1
261	50107001	Bạc đạn SKF 6309-2RS1/C3	Cái	2
262	50104344	Bearing for motor / 6209 2RS1 C3	Cái	4
263	50107333	Bearing for motor / 6310 2RS1 C3	Cái	2
264	56051309	Locating bearing housing; Part no: 13.06; Order No. S892186002; 10MAJ60/70AN001	Cái	1
265	50101308	Bearing 6212/C3; (Deep Groove Roller Bearing; Part No: 13.02; 10MAJ60/70AN001)	Cái	2
266	56051310	Compensating washer; Part no: 13.10; Order No. 1378109600; 10MAJ60/70AN001	Cái	1
267	56302539	Pressure Reducing Valve; Type code: 75-0001; Size: 1"; class 300; Drawing no: 6526 213; 10LCW20AA002	Cái	1
268	48560049	Gasket; Size: 1"; ANSI class 600;	Cái	1
269	51990171	Butterfly valve: ACSC 02ACCN005; DN200 (pump skid) Order No: 05017776	PCE	1
270	51975110	Swing check valve Type: CB26/ DN65 SLV35000067 Order No: LOP.901-091338-116	PCE	1
271	56302568	Spare parts for centrifugal fan: VHR 355 - 250 GR/GL 360 MB; Drag: 003550250-036-100.	pcs	2
272	50396108	Groove ball bearing 6306-2RSJC3; Ident-no: 15360; 11/12MBN81AP001	PCE	1
273	47002114	Balance bush Bg EMT140 with thrust washer Material: stainless steel Order No: 663354	PCE	2
274	48521307	Mechanical seal / Part No. 4330 / 10GCK51/52AP001	Cái	1
275	48521310	Mechanical seal / Part No. 4330 / 10GAF11/12AP001	Cái	1
276	50101303	Bearing / 6011-2RS1	Cái	2
277	50396531	Bearing, 6305-2RS1/C3	Cái	4
278	48521318	Mechanical seal / Part:4330 / 10GND11/12AP001 10GKA11/12AP001	Cái	2



STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
279	48521309	Mechanical seal / Part No. 4330 / 10GCK91/92AP001	Cái	1
280	50104324	Bearing / 6208-2Z	Cái	2
281	50107526	Ball bearing; No: 6309 VVC3; Part No: 3210.1 & 3210.2; 10GCK91AP001; 10GCK92AP001	Cái	2
282	53234712	Helical gear, 10GNE10AM001, 10GNE20AM001, Pos No: 8.	Cái	2
283	50104350	Bearing, 6305-2RS1	Cái	4
284	50104510	Bearing 6214 LLU/C3; (For RO Pump; 10GCK31AP001; 10GCK41AP001)	Cái	1
285	48521317	MECHANICAL SEAL, PART No: 4330, CA32SS, (10GNC21/22AP001)	Cái	1
286	50107526	Ball bearing; No: 6309 VVC3; Part No: 3210.1 & 3210.2; 10GCK91AP001; 10GCK92AP001	Cái	2
287	50107541	Bạc đạn UC211, quạt LCL23AN001	Cái	2
288	50107333	Bearing for motor / 6310 2RS1 C3	Cái	2
289	53467927	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340600	Cái	2
290	53467922	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340100	PCE	40
291	53467923	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340200	PCE	40
292	53467924	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340300; MBCBK09A00-A00/0032	PCE	10
293	53467925	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340400; MBCBK09A00-A00/0033	PCE	10
294	53467922	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340100	PCE	40
295	53467923	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340200	PCE	40
296	53467924	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340300; MBCBK09A00-A00/0032	PCE	10
297	53467925	TILE HOLDER, HEAT SHIELD, CERAMIC HILD, AS / P0000340400; MBCBK09A00-A00/0033	PCE	10
298	53467926	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340500	PCE	30
299	53467927	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340600	PCE	30
300	53467928	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340700	PCE	10
301	53467929	TILE HOLDER, LEAF SPRING, HUB / P0000340800	PCE	10
302	38072107	IGNITION CABLE / PB0000286421/A2A50301150	PCE	2
303	53465100	IGNITION ELECTRODE LEFT / PG0034710800/A2A50350853	PCE	14
304	53465101	IGNITION ELECTRODE RIGHT / PG0034710700/A2A50350852	PCE	14
305	53465104	IGNITION ELECTRODE EXTENSION RIGHT; PB0000169897	PCE	14
306	53465105	IGNITION ELECTRODE EXTENSION LEFT; PB0000169901	PCE	14
307	53465100	IGNITION ELECTRODE LEFT / PG0034710800/A2A50350853	PCE	24
308	53465101	IGNITION ELECTRODE RIGHT / PG0034710700/A2A50350852	PCE	24
309	53465104	IGNITION ELECTRODE EXTENSION RIGHT; PB0000169897	PCE	24
310	53465105	IGNITION ELECTRODE EXTENSION LEFT; PB0000169901	PCE	24
311	53467918	PROTECTION TUBE, DIAGONAL SWIR LER / P0010062700	PCE	4
312	35690100	IGNITION TRANSFORM Erection Step: 000 Barcode: 280139021012500 Order No: PB0000016978	PCE	1
313	50396100	TILTING PAD RADIAL BEARING; Erection Step: 000; Material: ST/WM; Barcode: 280139021002600; Order No: PB0000193721; ITEM POS: 20600.0004.0003; Characteristics: A2GB24097; KKS: 11/12MBD (Turbine Bearing Casing)	PCE	1
314	48521101	Mechanical Seal Order No: 001.003.013.000.000	PCE	1
315	50396103	Antifriction Bearing Material: Steel Order No: 001.003.002.000.000	PCE	1
316	50396102	Antifriction Bearing Material: Steel Order No: 001.003.001.000.000	PCE	1
317	48560049	Gasket; Size: 1"; ANSI class 600;	Cái	4
318	56260527	Gasket, Item: 21, Dimensions: Ø49 / 85 x 2 Inside frame steel, 11/12MBQ10AT001	pcs	1
319	56260526	Gasket, Item: 20, Dimensions: Ø265 / 300 x 2 Inside frame steel, 11/12MBQ10AT001	pcs	1
320	48846348	Hydraulic high pressure hose, Pos: H07, type: 782TC-16 Item number: K-782TC0639161616-932, (1 inch, 330 bar, L=0,81m, 1 đầu thẳng, 1 đầu cong 90°)	ống	1
321	48560036	Spiral wound gasket, DN4 ANSI 300RF	Pcs	1
322	50396530	Ball bearing 6209 ZR C3; Item No: 321, 11/12EKT25AP001	pcs	2
323	56260641	Valve plate cpl, Pos no: 2720, (11MBX21AN001,12MBX21AN001, 11MBX21AN002, 12MBX21AN002)	set	2
324	56260578	Piston ring kit; Pos no: 2744; (For Pneumatic System; Type: EPC 440 - G; Art. No. EPC.1; Series: 4023+4026) 11/12MBX21AN001/002	set	2
325	50107300	Bearing - 6308-2Z/C3	Cái	2
326	46940108	SOCKET HEAD SCREW; Erection Step: 000; Material: 8.8; Barcode: 280138998005500; Order No: PB0000169573; ITEM POS: 72152.0055.0003; Characteristics: M8*25; KKS: MBA10CG101/102 (SHAFT POSN MEAS)	PCE	3
327	48521100	Mechanical seal-Pump skid/ Slide ring-gasket for pump NT 100-200; M3 2N/ 40R B3-EFF; Pos No: 0122; Sap No/ Order No: 05017436; MPR11AP001; MPR12AP001	SET	1



STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
328	56260608	Sealing, Pos: 8; Idt./ptl. no.: 9300115028; Order no: 30208; Drawing No. 3020801409, (MBR-Sealing Diverter Damper)	pcs	1
329	53260339	Set of Sealing plate and spring plate/ Pos 2/ Od: 9300115003	Cái	3
330	56260619	Sealing, Pos: 21; Idt./ptl. no.: 9300115102; Order no: 30208; Drawing No. 3020801409, (MBR-Sealing Diverter Damper)	pcs	1
331	56260604	Sealing, Pos: 4; Idt./ptl. no.: 9300115026; Order no: 30208; Drawing No. 3020801409, (MBR-Sealing Diverter Damper)	pcs	1
332	48560036	Spiral wound gasket, DN4 ANSI 300RF	Pcs	1
333	50396530	Ball bearing 6209 ZR C3; Item No: 321, 11/12EKT25AP001	pcs	2
334	48560049	Gasket; Size: 1"; ANSI class 600;	Cái	6
335	56260004	Gasket; Size: 1"; ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	cái	2
336	48560705	Gasket, Item No: 400.1; Groove Metal Gasket J175 D189; 1.4571 KAMMPROF MIT GRAPHIT; 11/12EKT25AP001	pcs	1
337	48846311	Hydraulic high pressure hose 4SP20 B5B8-2190	set	2
338	48846305	Hydraulic high pressure hose 4SH32 B5B5-760	set	1
339	48846309	Hydraulic high pressure hose 4SP20 B5B5-1920	set	2
340	56260641	Valve plate cpl, Pos no: 2720, (11MBX21AN001,12MBX21AN001, 11MBX21AN002, 12MBX21AN002)	set	2
341	56260578	Piston ring kit; Pos no: 2744; (For Pneumatic System; Type: EPC 440 - G; Art. No. EPC.1; Series: 4023+4026) 11/12MBX21AN001/002	set	2
342	56260640	Cylinder head cpl, Pos no: 2730, (11MBX21AN001,12MBX21AN001, 11MBX21AN002, 12MBX21AN002)	set	1
343	50124501	Bearing 7208 BECBP; (For Air Compressor Type: GA37+; Serial No. API S44101401/S44101402 - 10QEA11/12AN001 )	pcs	1
344	53467565	Spring, Ref No: 1060, Part No: 1613 2357 00 (New Part No: 1622 5662 00)	pcs	1
345	50396344	Set of NDE bearing consist: / NU 211 EC	pcs	1
346	51932637	Valve body (Valve Oil Stop), Ref No: 1050, Part No: 1613 8907 00 (New Part No: 1622 9089 20)	pcs	1
347	51990316	thermostatic valveRef: 3010Part: 1622 7064 01	Cái	1
348	51990639	By pass valve, Ref No: 5010, Part No: 1622 3143 00 (New Part No: 1622 3143 10)	pcs	1
349	50324500	Bearing NU 208 ECP (BC1-0738A); Serial No. API S44101401/S44101402; 10QEA11/12AN001; (For Air Compressor Type: GA37+)	pcs	1
350	53260818	PistonRef: 1020Part No:1613 2359 00	pcs	1
351	50124500	Bearing 7309 BECBM; (For Air Compressor Type: GA37+; Serial No. API S44101401/S44101402 - 10QEA11/12AN001 )	pcs	2
352	51990873	ValveRef: 1170Part No:1622 9639 00	pcs	1
353	50396343	Set of NDE bearing consist: / NU 207 ECP	pcs	1
354	50396528	Set of Bearings (consist of Item: 38, 39/1, 39/2), Part No: KS 95055.0003, Material: St, (11/12LCL11AP001)	set	1
355	51904527	MANUAL OPERATED (LEVER) BUTTERFLY VALVE DN 4 150 Lb TYPE: BFV-L MODEL: 612XE	pcs	1
356	48554960	Shaft Sleeve / Item. 4 Part No. FE73958.0006 / Type: VKS 25/23/20D/80/50-AN	Cái	1
357	48560319	Connection gasket - Type: R35, 3"; ANSI Class 2500RTJ; API6A-0348; 11/12LAF20AA101	Bộ	1
358	48560318	Connection gasket - Type: R39, 4"; 316L; ANSI Class 2500 RTJ - API 16A-0348; 11/12LAF20AA101	Bộ	1
359	48560318	Connection gasket - Type: R39, 4"; 316L; ANSI Class 2500 RTJ - API 16A-0348; 11/12LAF20AA101	Bộ	1
360	48560319	Connection gasket - Type: R35, 3"; ANSI Class 2500RTJ; API6A-0348; 11/12LAF20AA101	Bộ	1
361	48554319	Shaft Sleeve - Item. 4 Part No. FE73958.0006	Pcs	1
362	50396528	Set of Bearings (consist of Item: 38, 39/1, 39/2), Part No: KS 95055.0003, Material: St, (11/12LCL11AP001)	set	1
363	48532326	CASING WEAR RINGPart No: 502.02Material: CR.HARD400	Set	2
364	48532365	Sealing cap / Pos no: 13 / 10LBA25/26AA002	Cái	2
365	48484308	Cylindrical pin / Pos no: 6 / 10LBA25/26AA002	Cái	1
366	48484652	Perforated plug, Valve stem & Cylindrical pin; Pos no: 4, 5 & 6; Perforated plug Material: 1.4922; Valve stem Material: 1.4922; Cylindrical pin Material: 1.4923; (For Warm-up valve DN3"/4"; Type code: TC 71-0014; Type: Angle 1333-30; Drawing no: C-37460); 10LBA25AA002; 10LBA26AA002	Set	1
367	48532363	Pressure ring / Pos no: 14 / 10LBA25/26AA002	Cái	2
368	51932970	valve stem / Pos no: 5 / 10LBA25/26AA002	Cái	1
369	48554393	Perforated plug / Pos no: 4 / 10LBA25/26AA002	Cái	1
370	51932823	Seal ring; Pos: 12; Material: SS316+graphite; (For Gate Valve IP, LP; Type code: 02-0003; Size: 3" class 600 ) LBB56AA001	pcs	2
371	56318604	Intermediate stage; No: 018.0; (11/12LBB45AA003-Gear box GK30.2)	set	1



STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
372	50396526	Axial needle roller bearing, Pos No: 514.1 (11LBB45AA003, 12LBB45AA003, Gear box-GK30.2)	Bộ	1
373	56318603	Input shaft; No: 005.0; (11/12LBB45AA003-Gear box GK30.2)	set	1
374	53467680	Hollow shaft, No: 003.0 (11/12LBB45AA003)	Bộ	1
375	48484306	Cylindrical pin / Pos no: 5 / 10MAN63AA251	Cái	1
376	48560968	Spiral wound gasket / Pos no: 6 / 10MAN63AA251	Cái	1
377	56260560	Serrated gasket; No: 53; Material: 1.4541/Graphite ; (Injection Control Valve; W&T model: RV-2-0-KGu-DS; DN 6", PN 600lb; Drawing no: O.C58362E); 11MAN53AA151	pcs	2
378	51932968	valve stem / Pos no: 4 / 10MAN63AA251	Cái	1
379	48554391	Parabolic plug / Pos no: 3 / 10MAN63AA251	Cái	1
380	56260676	Gasket; Pos: 7; Material: Glimmer; 10MAW50AA151/152	pcs	2
381	48560057	Gasket; Size: 8", ANSI class 300	Cái	1
382	56260670	Rubber-steel gasket; Size: 4"; PN: 64; ASME B16.5; Type: G-ST-P/KN; Sealing: NBR; Outer ring: stainless steel; 10MAV41AC001/002	pcs	2
383	56260671	Rubber-steel gasket; Size: 5"; PN: 64; ASME B16.5; Type: G-ST-P/KN; Sealing: NBR; Outer support ring: stainless steel; 10MAV41AC001/002	pcs	2
384	56260669	Rubber-steel gasket; Size: 1/2"; PN: 64; ASME B16.5; Type: G-ST-P/KN; Sealing: NBR; Outer ring: stainless steel; 10MAV41AC001/002	pcs	5
385	48521302	Mechanical seal; Pos No: 433; Part number: M486531; Material: AQ1EMG; Drawing No: CARTEX-SN/100-00; 10PGB11/12AP001	Set	1
386	50396304	Anti-friction bearing; DIN-No: 320; Part number: M460587 (7224B.TVP.UA); 10PGB11AP001; 10PGB12AP001; 10PCB11AP001; 10PCB12AP001	Set	2
387	50396305	Radial roller bearing, DIN-No: 322, Part number: M461243	Pcs	1
388	50396304	Anti-friction bearing; DIN-No: 320; Part number: M460587 (7224B.TVP.UA); 10PGB11AP001; 10PGB12AP001; 10PCB11AP001; 10PCB12AP001	Set	2
389	48532321	Labyrinth ring (2pcs/ set); Pos No: 423; Part number: M480370; Material: PTFE; 10PCB11/12AP001	set	1
390	48521303	Mechanical seal; Pos No: 433; Part number: M486532; Material: AQ1EMG4; Drawing No: CARTEX-QN/100-00; 10PCB11/12AP001	Set	1
391	50396305	Radial roller bearing, DIN-No: 322, Part number: M461243	Pcs	1
392	48560392	Gasket / Pos. No. 12 / 10LCA21AA001	Cái	1
393	48521306	Mechanical Seal (Bộ: 1pc DE, 1 pc NDE); Pos. 433.02; Type: MG1/35 Z; (For 10PAH31/32 AP001)	set	2
394	50396511	Deep-groove ball bearing; Part No: 321.01; (For 10PAH31/32AP001-Type: KRP 80-200 K3/NO)	pcs	2
395	51904564	Needle valve; Needle globe valve B.B. O.S & Y; Size: 1"; Class 2500 lbs- FB; Body: A182 F91; Type code: 74-0007; Drg no: 25HNS 39AN-B1XF10-C055; 10LBA21AA402; 10LBA15AA411	pcs	1
396	48560041	Spiral wound Gasket cho for male-female flanges without outer -inner ring 2inch, class 900	cái	7
397	50101308	Bearing 6212/C3; (Deep Groove Roller Bearing; Part No: 13.02; 10MAJ60/70AN001)	Cái	2
398	56051307	Shaft bushing; Part no: 2.01; Order No. S823248001; 10MAJ60/70AN001	pcs	2
399	50396348	Bearing NU 216ECP; (Cylindrical roller bearing; Part No: 12.01 /13.01; 10MAJ60/70AN001)	Cái	2
400	51932799	Stem/& disc; Item: 10; Material: 17Cr/ Stellite; (For Valve Type: Angle valve; Size: 1-1/2"/2"; Drawing no: S10+1010+102); 10MAL26AA051; 10MAL27AA051	set	1
401	51932793	Stem & disc; Item: 10; Material: 17Cr/ Stellite; (For Valve Type: Angle valve; Size: 2"/2-1/2"; Drawing no: S10+1010+101); 10MAL11/12AA051	set	1
402	51932817	Stem & disc; Item: 10; Material: 1.4923; (For Valve Type: Angle BD-valve; Size: 2"/2-1/2"; Drawing no: S10+1010+105); 10MAL15AA051	set	1
403	51932805	Stem/& disc; Item: 10; Material: 1.4923; (For Valve Type: Angle BD-valve; Size: 2"/2-1/2"; Drawing no: S10+1010+103); 10MAL31AA051	set	1
404	56260010	Gasket; Size: 10", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	Cái	2
405	56260010	Gasket; Size: 10", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	Cái	2
406	48554516	Bearing Bush, Part No: 545.01, size: 60/80/60 WKT7, Material: 45C8+FH42B	pcs	1
407	48554526	BEARING SLEEVE, Part No: 529.04, Material: A276TY.410 CL3	pcs	1
408	48560433	Gasket 6", Type: SpV2J, ANSI 300, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	1
409	50396307	Thrust Roller Bearing, Part No: 324, 31326 XJ2/DF, (10LCB11AP001, 10LCB12AP001, 10LCB13AP001, WKT7TO9S KF)	Set	1
410	48554518	Bearing Bush, Part No: 545.03, size: 95/115/80 WKT7, Material: 45C8+FH42B	pcs	1
411	48554527	BEARING SLEEVE, Part No: 529.05, Material: 45C8	pcs	1
412	48554517	Bearing Bush, Part No: 545.02, size: 90/110/80 WKT7, Material: 45C8+FH42B	pcs	2
413	48554523	BEARING SLEEVE, Part No: 529.01, Material: A276TY.410 CL3	pcs	1



STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
414	48554519	Bearing Bush, Part No: 545.04, size: 90/110/80 WKTb7, Material: 45C8+FH42B	pcs	1
415	48554524	BEARING SLEEVE, Part No: 529.02, Material: A276TY.410 CL3	pcs	1
416	33415514	limit switchIG-3005-BPKG/V4A/IG5456BHS parts no: 95.5618400Item No: 430	PSC	4
417	34422101	EXCHANGEABLE thERMOCOUPLES TYPE: TC40 3x TypK HAITING PG0035248700 II 3G Ex Na II CTX 3070103 Order No:PG0035248500	PCE	2
418	34423130	Dynamic Pressure Detector (Humming sensor); Part No: 143-216-000-251; Order No: CP216/25; PB0000164331.	PCE	1
419	38072107	IGNITION CABLE / PB0000286421/A2A50301150	PCE	10
420	53447105	SEPARATING AGENT/ PG0036245700	PCE	2
421	50396108	Groove ball bearing 6306-2RSJC3; Ident-no: 15360; 11/12MBN81AP001	PCE	1
422	47002114	Balance bush Bg EMT140 with thrust washer Material: stainless steel Order No: 663354	PCE	2
423	48560004	AWCLA80111 Gasket 316/Flexible Graphite Size 1 x 15250	Cái	1
424	48560427	Gasket 1-1/2", Type: SpV2J, ANSI 900, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	1
425	56260005	Gasket; Size: 1 1/4", ANSI class 600 Thickness: 4.5 mm.	Cái	2
426	48875391	Stationery seal ring; Item 3; Part No: 87009783; Drwg. No./Legacy code: 901415-0309 (INT97079); Material: Carbon; (For Mechanical Seal-10LAC11/12/13AP001)	Cái	2
427	53260312	Spring; Item 11; Part No: 87000736; Drwg. No./Legacy code: 18129-0182(INT1961); Material: Inconel X-750; (For Mechanical Seal-10LAC11/12/13AP001)	Cái	32
428	56260655	Gasket Between Pump & ARC Valve; 8" ANSI B 16.5 2500LB RF (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	psc	2
429	48554346	Bush; Item 10; Part No: 87011752; Drwg. No./Legacy code: 0400/K03/696; Material: Polyamide-Imide Polymer (For Mechanical Seal-10LAC11/12/13AP001)	Cái	4
430	56260001	Gasket; Size: 1/2", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm	Cái	2
431	56260656	Gasket Between Pipe & ARC Valve; 4" ANSI B 16.5 2500LB RF (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	psc	1
432	48560013	AWCLA80111 Gasket 316/Flexible Graphite Size 5 x 15250	Cái	2
433	48560010	AWCLA80111 Gasket 316/Flexible Graphite Size 2 x 15250	Cái	1
434	56260655	Gasket Between Pump & ARC Valve; 8" ANSI B 16.5 2500LB RF (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	psc	2
435	56260656	Gasket Between Pipe & ARC Valve; 4" ANSI B 16.5 2500LB RF (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	psc	1
436	48560004	AWCLA80111 Gasket 316/Flexible Graphite Size 1 x 15250	cái	1
437	56260689	Gasket; Pos no: 11; Size: 6" class 150 LB; 10LBG05AA001	pcs	1
438	56260688	Gasket; Pos no: 11; Size: 6" class 150 LB; 10LBG05AA002, 11/12LCL11AA001	pcs	1
439	56302552	AUX BLR CBD-V: Type: HV5291-D; 10QHA10AA409; Size: DN20, PN 40; Casing material: GP-240-GH	set	1
440	56302553	Globe valve (Aux STM S/O-V): Type: fig 417; 10QHA10AA001; Size: DN 200; Casing material: GS-C25	set	1
441	56302550	Demi water control valve: Type: MV 5311; 10QLA10AA101; Size: DN50, PN16; Casing material: 1.4404	set	1
442	48560432	Gasket 6", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	2
443	56302551	Auxiliary steam control valve: Type: MV5311; 10QLB10AA101; Size: DN150, PN40; Casing material: GS-C25	set	1
444	56260683	Gasket, Pos no: 8, Size: 8", class 150, Tag no: 11/12HAH90AA001; 10LBG70AA002	pcs	1
445	56260008	Gasket; Size: 5", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	Cái	4
446	56260592	Gasket, Type: SpV2J 2"/600lbs; Pos: 17; Material: 1.4541/Graphit, 11EK20AC001; 12EK20AC001	pcs	2
447	48560434	Gasket 8", Type: SpV2J, ANSI 150 spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	cái	2
448	56260005	Gasket; Size: 1 1/4", ANSI class 600 Thickness: 4.5 mm.	cái	4
449	48560354	Bonnet gasket / Pos: 09 / 11/12HAH90AA002	Cái	1
450	48911691	Packing; Pos no: 7; Size: 8", class 150; Tag no: 11/12HAH90AA001; 10LBG70AA002	set	1



STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
451	48560429	Gasket 3", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	4
452	56260003	Gasket; Size: 1", ANSI class 150 Thickness: 4.5 mm.	Cái	2
453	51932363	Roll diaphragmItem No: 131Part No: 10000688Material: KG	Cái	4
454	58800512	Filter elements E 5536 FZ	Cái	10
455	48484653	Gasket; Size: 8", ANSI class 600	Cái	2
456	51990310	Valve coneltem No: 167Part No: 10026878	Cái	4
457	48875316	Conical nippleItem No: 172Part No: 10026882	Cái	4
458	56260004	Gasket; Size: 1", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	Cái	14
459	48560014	AWCLA80111 Gasket 316/Flexible Graphite Size 6 x 15250	Cái	4
460	48560052	Gasket; Size: 12", ANSI class 300	Cái	2
461	48532542	Guide ringItem No: 146Part No: 21353Material: K	pcs	8
462	51992324	Ball valve / Type: FSA-V, DN25, ANSI 600, 180°C	pcs	7
463	48560049	Gasket; Size: 1", ANSI class 600;	Cái	20
464	48560004	AWCLA80111 Gasket 316/Flexible Graphite Size 1 x 15250	Cái	1
465	56260001	Gasket; Size: 1/2", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm	Cái	2
466	56260655	Gasket Between Pump & ARC Valve; 8" ANSI B 16.5 2500LB RF (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	psc	5
467	48560427	Gasket 1-1/2", Type: SpV2J, ANSI 900, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	1
468	48560010	AWCLA80111 Gasket 316/Flexible Graphite Size 2 x 15250	Cái	1
469	56260656	Gasket Between Pipe & ARC Valve; 4" ANSI B 16.5 2500LB RF (For ARC valves; Type: TDM150UVWWS-CS); 10LAC11AA002; 10LAC12AA002; 10LAC13AA002	psc	1
470	48911508	Packing Sleeve; Part No: 5240; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
471	48532582	Retaining Ring; Part No: 5060.2; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
472	50396500	AR-1 Bearing; Part No: 3116.1; Material: SCS16/ Composite Thermoplastic (Material: GRP/ AR1); 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
473	46940671	Set Screw; Part No: 9040.1; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1
474	48554570	Metal Sleeve; Part No: 5290.3; SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
475	46940681	Set Screw; Part No: 9040.7; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1
476	48532585	Retaining Ring; Part No: 5060.5; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
477	48532584	Retaining Ring; Part No: 5060.4; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
478	48532628	Split Ring; Part No: 5010.3; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
479	46940673	Set Screw; Part No: 9040.11; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1
480	46940677	Set Screw; Part No: 9040.3; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1
481	48209507	Mặt bích thép DN300 x 30, Vật liệu: SS400	Cái	2
482	48532626	SPLIT RINGPart No:5010.2 SUS316L/A276 UNS 31603	pcs	1
483	46940674	Set Screw; Part No: 9040.12; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1
484	48230519	Shell CouplingPart No:8530.1; Material: SUS329J4L/ A240 UNS S31260; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
485	46940672	Set Screw; Part No: 9040.10; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1
486	46940682	Set Screw; Part No: 9040.8; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1
487	46940679	Set Screw; Part No: 9040.5; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1
488	48554359	BEARING BUSH, Part No: 5260, S45C/AISI 1045	pcs	1
489	48532633	Split Ring; Part No: 5010.8; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
490	48532627	Split Ring	pcs	1
491	46940676	Set Screw; Part No: 9040.2; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1
492	46940683	Set Screw; Part No: 9040.9; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1
493	46940678	Set Screw; Part No: 9040.4; SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1
494	48532581	Retaining Ring; Part No: 5060.1; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1



STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
495	48554569	Metal Sleeve; Part No: 5290.2; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
496	48532632	Split Ring; Part No: 5010.7; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
497	46940675	Set Screw; Part No: 9040.13; Material: SUS316/A276 UNS 31600; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1
498	48532583	Retaining Ring; Part No: 5060.3; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
499	48532630	Split Ring; Part No: 5010.5; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
500	46940680	Set Screw; Part No: 9040.6; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	set	1
501	48554568	Metal Sleeve; Part No: 5290.1; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
502	53284552	20Hz-Generator Accessory for 100-SCF prof.AC 100-120V 7XT3300-0CA00	PSC	1
503	50396515	Roller Bearing; Part No:3220/ No.29448; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
504	48230520	Shell Coupling; Part No:8530.2; Material: SUS329J4L/ A240 UNS S31260; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
505	48911508	Packing Sleeve; Part No: 5240; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
506	48554570	Metal Sleeve; Part No: 5290.3; SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
507	47752013	Bulong M30 x 85 x 3.5 , vật liệu: SUS304	Cái	1
508	48554569	Metal Sleeve; Part No: 5290.2; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
509	48554568	Metal Sleeve; Part No: 5290.1; Material: SUS316L/A276 UNS 31603; 10PAC11AP001; 10PAC12AP001	pcs	1
510	51990623	Air/ Vacuum Valve Valve Type: Combination Air Valve CL. 1501bDN50	pcs	4
511	53234700	Safety block; Type: SAF10M12T A; Art. Nr: 2120388 (For HPU - Power unit NG100 1 x SB20-2 x 3Kw; 10PAC10GH001)	set	1
512	51975585	Relief valve; Type: DB12120A-01X-250V; Art. Nr: 552806 (For HPU - Power unit NG100 1 x SB20-2 x 3Kw; 10PAC10GH001)	pcs	1
513	51975584	Check valve; Type: RVM06020-51-C-N-0.5; Art. Nr: 3347965 (For HPU - Power unit NG100 1 x SB20-2 x 3Kw; 10PAC10GH001)	pcs	2
514	56260652	Piping; Item: 700.2 (For Counterweight actuator; Type: counterweight; Series/ Model: R480/2800); 10PAB11AA101; 10PAB12AA101	set	1
515	56302560	Butterfly valve, 10PAA20AA001, 10PAA20AA002, Size: DN100; Model: Isoria 10 T1-3T-6K-6-XV.	pcs	1
516	48554663	SAGE SLEEVE, PART No: 5210, SUS316, (10PAA11/12AP001)	Cái	2
517	48554368	BEARING SLEEVE, PART No: 5290.3, SUS316, (10PAA11/12AP001)	pcs	5
518	48532666	CASING WEARING, PART No: 5020, SUS316, (10PAA11/12AP001)	Cái	4
519	48554664	PACKING SLEEVE, PART No: 5240, SUS316, (10PAA11/12AP001)	Cái	1
520	53467586	RISER PIPE, PART No: 7110.2, SUS316, (10PAA11/12AP001)	Cái	1
521	50107513	BALL BEARING, No: 6315, PART No: 3210, (10PAA11/12AP001)	Cái	1
522	48554367	BEARING SLEEVE, PART No: 5290.2, SUS316, (10PAA11/12AP001)	pcs	1
523	53467573	LOWER SHAFT, PART No: 2110, SUS316, (10PAA11/12AP001)	Cái	1
524	50396314	AR-1 BEARING, PART No: 3118.2, RESIN, (10PAA11/12AP001)	pcs	2
525	48554664	PACKING SLEEVE, PART No: 5240, SUS316, (10PAA11/12AP001)	Cái	1
526	53467585	RISER PIPE, PART No: 7110.1, SUS316, (10PAA11/12AP001)	Cái	1
527	50107513	BALL BEARING, No: 6315, PART No: 3210, (10PAA11/12AP001)	Cái	1
528	50396315	AR-1 BEARING, PART No: 3118.3, RESIN, (10PAA11/12AP001)	pcs	4
529	48554368	BEARING SLEEVE, PART No: 5290.3, SUS316, (10PAA11/12AP001)	pcs	5
530	48554367	BEARING SLEEVE, PART No: 5290.2, SUS316, (10PAA11/12AP001)	pcs	1
531	48554663	SAGE SLEEVE, PART No: 5210, SUS316, (10PAA11/12AP001)	Cái	2
532	53467586	RISER PIPE, PART No: 7110.2, SUS316, (10PAA11/12AP001)	Cái	2
533	26975501	Condenser coil (1 set = 4 coil); Tube type: Copper tube; Tube size: 3/8" (OD); Number of coil: 4; Number of rows: 4; Fins per inch: 12; (For Administration house)	BỘ	2
534	53467311	Compressor, Model No: SM185S4CC (for Admin - Air cooler chiller)	BỘ	2
535	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	pcs	4
536	50101307	Bearing, 6002-2Z	Cái	4
537	38203315	Interface board: 008.0 (sub-assembly) Z022.533A/01	Cái	1



STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
538	38203314	Local controls board: 003.0 (sub-assembly) Z014.811A/01	Cái	1
539	38203567	Logic board (For Auma Matic: AMExC 01.1 KP): 009.0 (sub-assembly)	Cái	1
540	38310112	ANALOG INPUT MODULE SM 331 AI 8x16Bit, +/-5/10V, 1-5 V, +/-20MA, 0/4 TO 20MA; Order.No: 6ES7331-7NF10-0AB0	PCE	1
541	34424119	Pressure gauge Type: 233.30.100; Range: 0-16 Bar; F100mm, G1/2"B, unten;	PCE	1
542	34427104	Proximity switch (Limit Switch); Type: IFL 5-18-11ZSTPK-1952-2; Order No:PSK048K870	PCE	1
543	34424500	Pressure Regulator: L082	PCS	2
544	38310123	SCALANCE X212-2 Order No: 6GK5212-2BB00-2AA3;	PCE	1
545	34423311	Gas detector searchpoint optima plus: 2108B 2001N	Cái	1
546	48875302	Seal Kit S2 for SA(R) 07.1 / 07.5 - S2: S2 Z006.389	Bộ	1
547	48875301	Seal Kit S1 for SA(R) 07.1 / 07.5 - S1: S1 Z006.388	Bộ	1
548	51932800	Filter reducer; Item: 60; Type: 34203086; Air connection: G 1/4"; (For Valve Type: Angle valve; Size: 1-1/2"/2"; Drawing no: S10+1010+102); 10MAL26AA051; 10MAL27AA051	set	1
549	51990203	Solenoid Valve Type: MEH-5/2-1/8-P-B Mart No: 173124 Range: 2.5-8 Bar Order No:PSK048L780	PCE	1
550	34424150	Pressure gauge Typ: 233.50.100 Range: 250 BAR; G1/2B; TYPE 2 014637458 Order No:PM0A65J11B92	PCE	1
551	34424150	Pressure gauge Typ: 233.50.100 Range: 250 BAR; G1/2B; TYPE 2 014637458 Order No:PM0A65J11B92	PCE	1
552	87570100	Oxygen measuring cell Order No: C79451-A3458-B55	PCE	1
553	34424124	Capsule spring manometer (Pressure gauge): Type: 613.20.100 Range: -160+0 mBar G 1/2 B Order No:LOP.901-091338-149	PCE	1
554	56260006	Gasket; Size: 2", ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	Cái	1
555	35043102	Timer relay , Order No: 3RP1505-1BW30	PCE	1
556	53467409	Pressure Gauge	pcs	2
557	38203338	Monitoring module: FMM-101	Cái	6
558	38203552	Single Chanel Control card 4-20 mA: 5701-A-0301	PSC	1
559	34423339	Smoke detector: FSP-851	Cái	1
560	34423127	Heat detector for GT Noise Enclosure /F. Gas skid; Type: WMX1000 D90Ex;	PCE	2
561	38203113	Card BBF (card FMZ 5000 zone control unit); Order No: 90 1518	PCE	2
562	34424131	pressure Transmitter Type: PMC71-AAA1CBGAAAA Order No:LOP.901-091338-154	PCE	1
563	34423312	Flame Detectors: FMX3501	Cái	1
564	34423339	Smoke detector: FSP-851	Cái	1
565	34423310	Heat detector: WMX1000D90Ex	Cái	1
566	34423348	smoke detector: 30-3003	Cái	2
567	34423339	Smoke detector: FSP-851	Cái	9
568	38203338	Monitoring module: FMM-101	Cái	8
569	34424327	Pressure transmitter: 7MF4033-1EA00-1AB7-Z; (Mã mới: 7MF0300-1TD01-5AF2-Z (A00+C14+C11+D20+E01+Y01+Y15+Y21	Cái	1
570	38203102	Signal conditionner for shaft vibr sensor Type: IQS450; PNR 204-450-000-001; A1-B23-H10-10; MFR S37200; SER AE37215; DMF 112009; PB0000045017.	PCE	1
571	53260330	Hose, red; Pos. 11.20; (For Bearing; Debris Filter For MCW; Filter PR-BW 800-10PBB21/22AT001)	pcs	2
572	34427100	Proximity Transducer (Shaft vibration sensor) Type: TQ402; MFR S3960; SER AE 68914; PNR 111-402-000-012; A1-B1-C072-D000-E100-F2-G100-H10; PB0000044720.	PCE	2
573	34422103	THERMOCOUPLE 2xType K Range: 0-400 °C l=220 mm l1=350 mm Order No:PB0000166400; A2A50194843.(PB0000166399)	PCE	1
574	53260303	Piston, pre-assembled - Part No. 10000186 Item No. 152	Cái	1
575	48554300	Stem seal - Part No. 10000066 Item No. 120	Cái	2
576	51932794	Filter reducer; Item: 60; Type: 34203086; Air connection: G 1/4"; (For Valve Type: Angle valve; Size: 2"/2-1/2"; Drawing no: S10+1010+101); 10MAL11/12AA051	set	1
577	48554349	Plug - Item 5 - Ser. V8LA11-007/008	Cái	1
578	48560327	Bonnet Gasket - Item: 11 - Ser. V8LA11-001/002	Cái	1
579	48532311	Seat ring - Item: 3 - Ser. V8LA11-001/002	Cái	1
580	48532313	Seat ring - Item 3 - Ser. V8LA11-005/006	Cái	1
581	51932389	Stem - Item 6 - Ser. V8LA11-003/004	Cái	1
582	51932393	Stem - Item 6 - Ser. V8LA11-011/012	Cái	1
583	51932388	Stem - Item: 6 - Ser. V8LA11-001/002	Cái	1
584	48554347	Plug - Item 5 - Ser. V8LA11-003/004	Cái	1
585	51932390	Stem - Item 6 - Ser. V8LA11-005/006	Cái	1
586	48554348	Plug - Item 5 - Ser. V8LA11-005/006	Cái	1
587	48554351	Plug - Item 5 - Ser. V8LA11-011/012	Cái	1



STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
588	48532312	Seat ring - Item 3 - Ser. V8LA11-003/004	Cái	1
589	51932392	Stem - Item 6 - Ser. V8LA11-009/010	Cái	1
590	48532315	Seat ring - Item 3 - Ser. V8LA11-009/010	Cái	1
591	51990113	Solenoid valve, 3/2-way (FO DRAIN VALVE 1); Model: MK 25DR NC 1E 34-25C410 / 0AC230A; Heizo/luft; G 10/0; 230V AC; 0-40 Bar; Order No:26617	Cái	1
592	56260530	Gasket, Pos no: 9 Material: Spiral wound/ Graphite+304+304, 11LBC50AA002 12LBC50AA002	Cái	1
593	17180128	Vú mỡ có cỡ ren M12	Cái	4
594	56260681	Gasket: Pos no: 8; Size: 2-1/2", class 150; Tag no: 11/12HAD90AA002	Cái	1
595	56260684	Gasket: Pos no: 8; Size: 3", class 150; Tag no: 11/12LBH10AA401; 10LAB05AA401	Cái	1
596	56260687	Gasket: Pos no: 9; Size: 6", class 900SP; Tag no: 11/12HAD20AA401; 11/12HAD20AA402	Cái	2
597	50104331	Bearing for motor / 6210-2Z/C3	Cái	2
598	56260682	Gasket: Pos no: 8; Size: 6", class 150; Tag no: 11/12HAD90AA401; 11/12HAD90AA402	Cái	2
599	56318682	Disc: Pos no: 3; Size: 12" class 600; Tag no: 11/12LCA40AA001	Bộ	1
600	50107534	Bạc đạn 51134; 11/12 LBB40AA001	Cái	2
601	50107334	Bearing for motor / 6310 C3	Cái	1
602	56260532	Gasket, Pos no: 9 Material: 304 Stainless steel, 11LBB40AA001 12LBB40AA001	Cái	1
603	17180127	Vú mỡ có cỡ ren M10	Cái	25
604	50104324	Bearing / 6208-2Z	Cái	1
605	48560351	Gasket / Pos: 09 / 11/12LBA50AA001	Cái	1
606	56260685	Gasket: Pos no: 8; Size: 6", class 300; Tag no: 11/12HAD60AA401; 11/12HAD60AA402	Cái	2
607	56260686	Gasket: Pos no: 9; Size: 4", class 900; Tag no: 11/12LAB60AA004	Cái	1
608	56260534	Gasket, Pos no: 9 Material: Spiral wound/ Graphite+304+304, 11LCA40AA001 12LCA40AA001	Cái	1
609	50101302	Bearing / 6008-2RS1	Cái	1
610	50107535	Bạc đạn 51126; 11/12LBC50AA002	Cái	2
611	56260534	Gasket, Pos no: 9 Material: Spiral wound/ Graphite+304+304, 11LCA40AA001 12LCA40AA001	Cái	1
612	50101302	Bearing / 6008-2RS1	Cái	2
613	50101301	Bearing / 6006-2Z	Cái	6
614	56260686	Gasket: Pos no: 9; Size: 4", class 900; Tag no: 11/12LAB60AA004	Cái	1
615	50107534	Bạc đạn 51134; 11/12 LBB40AA001	Cái	2
616	50107535	Bạc đạn 51126; 11/12LBC50AA002	Cái	2
617	50104316	Bearing : 6205-2RSH - 6205DDW	Bộ	1
618	50107333	Bearing for motor / 6310 2RS1 C3	Cái	2
619	56260684	Gasket: Pos no: 8; Size: 3", class 150; Tag no: 11/12LBH10AA401; 10LAB05AA401	Cái	1
620	48560397	Gasket / Pos: 003 / 11/12LBA10AA001	Cái	1
621	50104331	Bearing for motor / 6210-2Z/C3	Cái	3
622	50104310	Bearing - 6210 ZC3 + 6210 ZC3	Bộ	5
623	50107317	Bearing - 6312/C3 - 6310/C3	Bộ	1
624	56260683	Gasket, Pos no: 8; Size: 8", class 150; Tag no: 11/12HAH90AA001; 10LBG70AA002	Cái	1
625	56260530	Gasket, Pos no: 9 Material: Spiral wound/ Graphite+304+304, 11LBC50AA002 12LBC50AA002	Cái	1
626	50396338	Bearing 6007-2NSE9, No.10	Cái	3
627	56260681	Gasket: Pos no: 8; Size: 2-1/2", class 150; Tag no: 11/12HAD90AA002	Cái	1
628	56260687	Gasket: Pos no: 9; Size: 6", class 900SP; Tag no: 11/12HAD20AA401; 11/12HAD20AA402	Cái	2
629	56260685	Gasket: Pos no: 8; Size: 6", class 300; Tag no: 11/12HAD60AA401; 11/12HAD60AA402	Cái	2
630	50104306	Bearing - 6205 2ZC3 + 6004 2ZC3	Bộ	1
631	50107332	Bearing for motor / 6309 2RS1 C3	Cái	4
632	56260682	Gasket: Pos no: 8; Size: 6", class 150; Tag no: 11/12HAD90AA401; 11/12HAD90AA402	Cái	2
633	50104344	Bearing for motor / 6209 2RS1 C3	Cái	4
634	48560351	Gasket / Pos: 09 / 11/12LBA50AA001	Cái	1
635	50396339	Bearing 6005ZZ, No.9	Cái	6
636	50107310	BALL BEARING No.6309-2RUD3 Part No:3210.1	Bộ	1.5



STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
637	48560390	Gasket / Pos. No. 12 / 10LAB05AA001	Cái	1
638	48875967	Seal Ring / Pos. No. 5 / 10LAB05AA003 10LCA65AA001	Cái	1
639	50107537	Bạc đạn 51120 cho bộ gearbox 10LAB11/12/13AA001	Cái	3
640	50107536	Bạc đạn 51118 cho bộ gearbox 10LAB11/12/13AA001	Cái	4
641	48875971	Seal Ring; Pos. No. 5; (Gate Valve; Size: 4"; class 2500 LB; Valve type: 01-0006); 10LAB11AA020; 10LAB12AA020; 10LAB13AA020	Cái	3
642	50104330	Bearing for motor / 6209-2Z/C3	Cái	3
643	48560376	Gasket / Pos no: 12 (nha sx Pos no 8- tri viet) / 10LCA60AA001	Cái	1
644	56260007	Gasket; Size: 4";, ANSI class 300 Thickness: 4.5 mm.	Cái	1
645	48560432	Gasket 6", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	1
646	50107540	Bạc đạn 51109, bộ gearbox LAC70AA101/102	Cái	4
647	48560380	Gasket / Pos no: 7 / 10LCA70AA102	Cái	1
648	48560431	Gasket 4", Type: SpV2J, ANSI 150, spiral wounded for flanged connections, profil type SpV2J spiral wounded, internal center ring stainless steel 316 with filler graphite, external ring bichromated carbon steel, gasket complete thickness 4,5 mm	Cái	1
649	50107539	Bạc đạn 51113 bộ gearbox 10LAB05AA001	Cái	2
650	50104001	Bearing; 6206 ZZ	Cái	1
651	48532959	Turcon-variseal ring / Pos no: 13 / 10LCA70AA102	Cái	1
652	48875969	Seal Ring / Pos. No. 5 / 10LAB11/12/13AA001	Cái	3
653	48532960	Turcon-variseal ring / Pos no: 9 (nha sx Pos no 13- tri viet) / 10LCA60AA001	Cái	1
654	43570691	Bulong 1/2" x 100 x 13G ASTM A193-B7/A194-2H, 10LAB07AA002, 10LCA65AA001	Cái	16
655	50107538	Bạc đạn 51116 cho bộ gearbox 10LAB11/12/13AA020	Cái	1
656	48560379	Gasket / Pos no: 7 / 10LCA70AA101	Cái	1
657	56260003	Gasket; Size: 1";, ANSI class 150 Thickness: 4.5 mm.	Cái	4
658	48560054	Gasket; Size: 3";, ANSI class 300	Cái	1
659	48560378	Gasket / Pos no: 7 / 10LCA31AA101	Cái	1
660	50396527	Bearing 6009-2NSE9U, No.10	Cái	1
661	50104336	Bearing for motor / 6204-2Z	pcs	2
662	50104400	Vòng bi 6206-2Z/C3	Cái	2
663	50104506	Bearing : 6205 2RS1 C3	Pes	2
664	50107336	Bearing for motor / 6312 2Z/C3	pcs	4
665	33440600	Contact block ZBE-101	CAI	1
666	35043503	Multifunction Time Relay 3RP1505-1BW30	PSC	1
667	33035002	Cầu chì sứ 6A 500V	Cái	4
668	50104346	Bearing for motor / 6212-2Z/C3	pcs	6
669	34422312	TEMPERATURE TRANSMITTER: T32.1S	Cái	1
670	38203315	Interface board: 008.0 (sub-assembly) Z022.533A/01	Cái	1
671	38203338	Monitoring module: FMM-101	Cái	12
672	53467303	thin Client FSC CELSIUS: FSC CELSIUS (HZ 400 power)	Cái	3
673	38203314	Local controls board: 003.0 (sub-assembly) Z014.811A/01	Cái	2
674	38310123	SCALANCE X212-2 Order No: 6GK5212-2BB00-2AA3;	PCE	1
675	34615104	Circuit breaker 1,4-2A , Order No: 3RV1011-1BA10	PCE	1
676	38203101	Flame scanner (PHOTOCELL TRANSDUCER) Type: 2.0L; Order No:S507/L; PB0000221292.	PCE	3
677	50104320	Bearing : E2.6205-2Z/C3 - 6205 ZZ	Bộ	1
678	53427526	FLOW CONTROL SIGNAL PROCESSOR FOR SENSOR FCS-G1/2A4-NAEX/AL065 MS96-11ExO-R/24VDC	Pes	1
679	33440312	FLOW Switch: FCS-G1-2A4-NAEX-AL065	Cái	1
680	48560701	Gasket, Part no: 17 Material: SS304 + Graphite, 11/12HAD55AA001 11/12HAD85AA001	Cái	4
681	48560703	Gasket, Part no: 17 Material: SS304 + Graphite, 11/12LBC50AA402	Cái	1
682	48560042	Spiral wound Gasket cho for male-female flanges without outer -inner ring 3inch, class 900	Cái	1
683	48560704	Gasket, Part no: 17 Material: SS304 + Graphite, 11/12LBB40AA402	Cái	1
684	48560369	Gasket; Part no: 17; Material: SS304 + graphite; 11/12HAH50AA402; 11/12LBA50AA402	Cái	1
685	50384506	Axial needle roller bearing, No: 514.1, 11/12HAD60AA001 (Multi-turn actuator -Model: SA7.1)	Bộ	1
686	56260663	Gasket; Part No: 17; Material: SS304 + graphite; 10LAB05AA402	Cái	1
687	51932689	Dics, Part No: 5 Material: SA217-C12A, 11LBA15AA003 12LBA15AA003	Cái	1
688	48560039	Spiral wound Gasket : 1-1/2inch SS/SS316	Cái	1



STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
689	48911320	Gland Packing; Part No: 20A + 20B Material: Braided graphite (Top&Bottom) + Die-Formed (Intermediate); 11/12HAC10AA001	Bộ	1
690	51932723	Dics, Part No: 5 Material: A105, 11LAF05AA002 12LAF05AA002	Cái	1
691	48560368	Gasket; Part No: 17; Material: SS304 + graphite; 11/12HAD60AA001	Cái	1
692	48560370	Gasket; Part No: 17; Material: SS304 + graphite; 11/12LBA85AA001	Cái	1
693	51932954	Disc; Part no: 5; Material: A182-F91; 11/12HAH20AA402; 11/12LBA10AA402; 11/12LBA15AA004	Cái	1
694	48560702	Gasket, Part no: 17 Material: SS304 + Graphite, 11/12HAH80AA402 11/12LBA80AA402 10LAA20AA501	Cái	3
695	48560700	Gasket, Part no: 17 Material: SS304 + Graphite, 11/12HAD90AA001	Cái	1
696	48560703	Gasket, Part no: 17 Material: SS304 + Graphite, 11/12LBC50AA402	Cái	1
697	48560368	Gasket; Part No: 17; Material: SS304 + graphite; 11/12HAD60AA001	Cái	1
698	48560042	Spiral wound Gasket cho for male-female flanges without outer -inner ring 3inch, class 900	Cái	1
699	48560041	Spiral wound Gasket cho for male-female flanges without outer -inner ring 2inch, class 900	Cái	1
700	48560700	Gasket, Part no: 17 Material: SS304 + Graphite, 11/12HAD90AA001	Cái	1
701	48560369	Gasket; Part no: 17; Material: SS304 + graphite; 11/12HAH50AA402; 11/12LBA50AA402	Cái	2
702	51932739	Stem, Part No: 4 Material: A479-431, 11/12HAH20AA402 11/12LBA10AA402 11/12LBA15AA004	Cái	1
703	48560704	Gasket, Part no: 17 Material: SS304 + Graphite, 11/12LBB40AA402	Cái	1
704	48560702	Gasket, Part no: 17 Material: SS304 + Graphite, 11/12HAH80AA402 11/12LBA80AA402 10LAA20AA501	Cái	2
705	48560040	Spiral wound Gasket cho for male-female flanges without outer -inner ring 1 inch, class 900	Cái	1
706	48560370	Gasket; Part No: 17; Material: SS304 + graphite; 11/12LBA85AA001	Cái	1
707	51932954	Disc; Part no: 5; Material: A182-F91; 11/12HAH20AA402; 11/12LBA10AA402; 11/12LBA15AA004	Cái	1
708	12686002	Gas lạnh R407C 11.3kg/bình	BINH	6
709	12686002	Gas lạnh R407C 11.3kg/bình	BINH	6
710		Khớp một chiều máy phát điện	Cái	1
711		Cán trước 60S-9792	Cái	1
712		Đèn Cán phải 60S-9792	Cái	1
713	38203129	Signal conditionner (CHARGE AMPLIFIER IPC704) Part No: 244-704-000-042; A1-B07-C200-D5-E2-F20000-G0-H0-I0; Order No: IPC704/04 HUM	Cái	1
714	48560963	Gasket Set Order No: PSK048K962	Cái	1
715	48560921	Gasket Order No: PSK048K970	Cái	1
716	55015103	Accumulator Bladder Order No: PSK048M758	Cái	1
717	48560962	Gasket Set Order No: PSK048K960	Cái	1
718	48560920	Gasket Order No: PSK048K969	Cái	1
719	48560930	Gasket Set Order No: PSK048U471	Cái	1
720	34423105	SENSOR UNIT (LENSE) WITH Y-GLAS FIBRE CABLE (For Flame scanner); PB0000260752	Cái	1
721	53082107	DUESENMUND NOZZLE TIP Drawing No. : 33-9432-10620/016 Material: NICK22FE18MO Serial no.: 261215 Order No: PB0000253767	Cái	2
722	48554133	Sealing Material: A14x18;Cu Order No: 11729	Cái	4
723	48846100	RETURN LINE RUECKLAUFROHR KOMPLETT Design group / Baugruppe:800786-23200-00075 Serial no./ Serienummer:800786 Order No: PB0000285768	Cái	2
724	48554123	THRUST PAD REVERSE; Serial no.: 261229; Order No: PG0036435200; ITEM POS: 20500.0006.0005.0009; Characteristics: A1GB15521, ITEM 9 AND ITEM 12 ; KKS: 11/12MBD (Compressor Bearing)	Cái	1
725	48554942	SEAL STRIP / PG0030055100/A2A50305582	Cái	2
726	48554943	SEAL STRIP / PG0030055200/A2A50305581	Cái	2
727	48554907	SEAL STRIP / PB0000136760/A2A50185233	Cái	9
728	48554916	SEAL STRIP / PB0000136780/A2A50185245	Cái	2
729	48554924	SEAL STRIP / PB0000136792/A2A50185253	Cái	5



STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	DVT	KHỐI LƯỢNG
730	48554933	SEAL STRIP / PB0000136802/A2A50185262	Cái	2
731	48554934	SEAL STRIP / PB0000136803/A2A50185263	Cái	1
732	48230101	UNION With SPECIAL LENGth / PG0030441800/A2A50353380	Cái	1
733	46500186	CAP NUT / PB0000018668/A2A50065047	Cái	1
734	46500185	CAP NUT / PB0000024187/A2A50127212	Cái	1
735	48554923	SEAL STRIP / PB0000136791/A2A50185252	Cái	6
736	48554917	SEAL STRIP / PB0000136782/A2A50185246	Cái	3
737	48554926	SEAL STRIP / PB0000136794/A2A50185255	Cái	3
738	32032102	BOLT CONNECTION FOR thROTTLE B / PG0030474800/A2A50350056	Cái	1
739	48554911	SEAL STRIP / PB0000136765/A2A50185238	Cái	6
740	48554912	SEAL STRIP / PB0000136766/A2A50185239	Cái	7
741	48554932	SEAL STRIP / PB0000136801/A2A50185261	Cái	1
742	48554918	SEAL STRIP / PB0000136783/A2A50185247	Cái	3
743	48554925	SEAL STRIP / PB0000136793/A2A50185254	Cái	4
744	48554915	SEAL STRIP / PB0000136778/A2A50185244	Cái	2
745	53467930	WELDING END / PG0030474700	Cái	1
746	17187100	ADHESIVE Kleber Loctite 242 Serial no.: 261229 Order No:PB0000018265	Cái	3
747	38072105	CONNECTION CABLE EC153 (For humming sensor): Part no: 922-153-000-202; PB0000204897.	Cái	2
748	53465102	Plug connector (male & female); Order No: PB0000252846;	Cái	5
749	48554398	Repair Kit (include bladder assembly and seal kit) /	Cái	1
750	48560988	AWC Aramid fiber gasket 455, Kích thước: 1/16"x60"x60"	Tấm	1
751	48554695	Copper seal ring, I.D: 20.2mm, O.D: 23.9mm, T=1.5mm	Cái	2
752	48560022	Gasket mặt bích hơi nóng dày 1.5mm. AWC Gasket 459	M2	1
753	48521516	SEAL STRIP: PB0000136780; MBCPD10A00-A00/0016.	Cái	5
754	38072530	CABLE GLAND: PB0000017061	Cái	10
755	53234701	CLIP: PB0000008012	Cái	5
756	53234702	CLIP: PB0000006751	Cái	5
757	48521515	SEAL STRIP: PB0000136778; MBCPD06A00-A00/0018.	Cái	2
758	56260693	Repair Kit for Bladder accumulator: 50L*M50*1.5/VG5, 10MAX05BB011-014, NBR20/P460 (COMPL).	BO	1
759	25235028	Thanh V inox; V50 x 3mm x 6m, inox 304, loại đúc	M	6
760	38072527	CABLE GLAND: PB0000038393	Cái	5
761	38072531	CABLE GLAND: PB0000012047	Cái	5
762	48521517	SEAL STRIP: PB0000136801; MBCPD10A00-A00/0018	Cái	2
763	31558544	Cable Gland : M20 , 8pin	Cái	5
764	48222510	Stainless Steel Swagelok Tube Fitting; Male Connector; 12 mm Tube OD x M16 x 1.5 Male Metric Thread; Type: SS-12M0-1M16x1.5RS	Cái	1
765	56260130	INNER PIPE; PB0000038519	Cái	1
766	48228100	CONNECTION; PB0000287647	Cái	1
767	48228101	CONNECTION; PG0030445500	Cái	1
768	48228103	CONNECTION; PG0030445600	Cái	1
769	48213115	UNION; PG0030442900	Cái	2
770	48213116	THREADED PIPE UNION; PG0030441600	Cái	1



**Bảng 3: Danh mục vật tư thanh lý theo Quyết định số 42/QĐ-CPNT2 ngày 25/08/2021**

STT	MÃ VẬT TƯ	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG
1	T252	Máy dò khí gas cầm tay Model : X-am 7000-Đức	Cái	1
2	T369	Máy điều hòa đứng hiệu PANASONIC	Cái	1
3	T372	Bơm chìm DMT 550	Cái	1
4	T371	Bơm chìm DMT 310	Cái	1
5	T370	Máy dò gas cầm tay	Cái	1
6	T293	Trụ bơm xăng dầu điện tử hiệu GILBARCO	Cái	1
7	T26	Máy Photo Canon IR-3530	Cái	1
8	T236	Máy đo cầm tay Hanylab Multi12	Cái	1
9	CC010004	Điện thoại di động SS galaxy S6_A Khoa KTKH	Cái	1
10	CC010030	Điện thoại di động (PGD Thắng)	Cái	1
11	CC010031	Điện thoại di động Iphone XS MAS 512 GB ( CT. HĐQT)	Cái	1
12	CC020035	Máy tính xách tay: Macbook Air 2015 MJVE2ZP/A;( Phó GD thắng)	Cái	1
13	CC020028	Máy tính xách tay Dell INS14 3442	Cái	1
14	CC020043	Máy Scan HP Scanjet 5590	Cái	1
15	CC020046	Máy in HP Laser Jet 1160	Cái	1
16	CC020047	Máy scan A4 HP Scanet 5590	Cái	1
17	CC030001	Bàn làm việc mã số 1819	Cái	1
18	CC030003	Ghế da mã số 8014	Cái	1
19	CC030004	Bàn làm việc mã số 1819	Cái	1
20	CC030073	Tủ hồ sơ BC914	Cái	1
21	CC030075	Kệ đựng tài liệu	Cái	3
22	CC050016	Bảng safety first ( 3000x600mm )	Cái	9
23	CC050017	Bảng quy định sử dụng thiết bị điện ( 1200x1000mm )	Cái	3
24	CC050018	Bảng quy định sử dụng thiết bị điện ( 800x1000mm )	Cái	2
25	CC050019	Bảng nội quy kho lưu trữ chất thải nguy hại ( 1200x1000mm)	Cái	1
26	CC050020	Bảng quy định an toàn vận hành (1400x1200mm)	Cái	5
27	CC050021	Bảng cấm xe máy ô tô (500x700x1500mm)	Cái	3
28	CC050022	Bảng khu vực cấm tàu thuyền (800x1500mm)	Cái	1
29	CC050023	Bảng khu vực để xe ( 600x800mm)	Cái	1
30	CC050024	Bảng khu vực để xe (300x600mm)	Cái	1



31	CC050025	Loa cầm tay hiệu TOA	Cái	3
32	CC050026	Các bảng hiệu (HĐ 06/Hiệp Thành Lợi 2013)	Cái	74
33	CC050040	Dây thừng có móc phi 10, dài 50m	Cái	2
34	CC050046	Đèn pin Streamlight 3C	Cái	3
35	CC050059	Bếp gas gia đình Rinnai	Cái	1
36	CC050068	Lò nướng điện công nghiệp model Malaysia -Berjaya	Cái	1
37	CC050070	Tivi Samsung 21A530	Cái	10
38	CC050072	Bếp gas Rinnai 360	Cái	4
39	CC050073	Bình gas 12 kg	Cái	2
40	CC050164	Ổ cứng 500G WD	Cái	1
41	CC050180	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	50
42	CC050181	Khẩu trang y tế (50 cái/hộp)	Cái	30
43	CC050182	Găng tay Latex hộp G560 (50 cái/hộp)	Cái	30
44	CC050233	Máy hút bụi CN HC 70 W-HICLEAN CS : 2400W	Cái	1
45	CC050234	Máy hút bụi CN HC 30 W-HICLEAN CS : 1200W	Cái	1
46	CC050236	Bộ bút thử điện hạ thế	Cái	1
47	CC050247	Máy chụp hình Canon PowerShot A2200 IS	Cái	1
48	CC050256	Xe đạp Martin 107	Cái	3
49	CC050265	Máy hàn điện: HK 200A	Cái	1
50	CC050282	Bộ đàm GP 338: Handie-Talkie GP 338 + bộ sạc	Cái	15
51	CC010006	Điện thoại di động SS (C Yên HCTH)	Cái	1
52	CC010019	Điện thoại di động Philips E330	Cái	1
53	CC010026	Điện thoại di động SS A720 (Ô T.V. Tuyền)	Cái	1
54	CC010029	Điện thoại di động IP (A Thanh PQĐPXVH)	Cái	1
55	CC010032	Điện thoại Samsung Galaxy A8 Star (A Khoa_KTKH)	Cái	1
56	CC010033	Điện thoại di động IPX 64GB PGĐ Hải	Cái	1



57	CC010047	Điện thoại iphone 11 64GB White của Ông Trần Quang Thiên-TV.HDQT Công ty	Cái	1
58	CC010050	Điện thoại di động Samsung Galaxy A51A515 Blue cho ông Lưu Hoài Nam PP.KTSX	Cái	1
59	CC020062	Máy tính xách tay Dell Inspiron 5559 N5559C_A Thiên	Cái	1
60	CC020081	Máy tính xách tay Dell INS 3567 I5_A Nam PQĐ	Cái	1
61	CC020087	Laptop Fujitsu Lifebook E547-L00E547VN00000026 (i5-7200U) (Đen) - Hoàng Thị Ngọc Yên	Cái	1
62	CC030039	Máy đếm tiền XiuDun 2200	Cái	1
63	CC030045	Giường ngủ loại 1 1400x2000x450mm	Cái	28
64	CC030046	Giường ngủ loại 2 1200x2000x450mm	Cái	96
65	CC030047	Tủ quần áo loại 1 1600x600x2200mm	Cái	3
66	CC030048	Tủ quần áo loại 2 1200x600x2200mm	Cái	6
67	CC030050	Kệ để tivi 450x1400x500mm	Cái	9
68	CC030051	Bộ bàn ăn ( 1 bàn + 6 ghế ) 800x1600x750mm	Cái	2
69	CC030052	Bộ bàn ăn ( 1 bàn + 6 ghế ) 750x1400x750mm	Cái	7
70	CC030054	Bộ bàn ghế Sofa đồng bộ	Cái	9
71	CC050070	Tivi Samsung 21A530	Cái	11
72	CC050075	Nệm giường 1m4 dày 10cm	Cái	10
73	CC050076	Nệm giường 1m2 dày 10cm	Cái	76



**Bảng 4: Danh mục vật tư thanh lý theo Quyết định số 44/QĐ-CPNT2 ngày 08/09/2021**

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng
1	50104341	Bearing for motor / 6206-2Z/C3	CÁI	1
2	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CÁI	1
3	50396304	Anti-friction bearing; DIN-No: 320; Part number: M460587 (7224B.TVP.UA); 10PGB11AP001; 10PGB12AP001; 10PCB11AP001; 10PCB12AP001	CÁI	2
4	50396330	Radial roller bearing / Pos: 322Part No. M461243	CÁI	1
5	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CÁI	1
6	50104340	Bearing for motor / 6206 2RS1 C3	CÁI	1
7	51898530	Quạt hút tù điện (Axial cooling fan) 230VAC, 0.35A, 45W, 50Hz, 2800 rpm Frame size: 172x150x51mm Ball Bearing Operating temp: -50 to 85 deg C IP55 Oder No: VS 1725 HA2-2 BMT	CÁI	1
8	50104339	Bearing for motor / 6205-2Z/C3	CÁI	1
9	50104300	Bearing - 6213-2Z/C3 + 6213-2Z/C3	BỘ	1
10	50104348	Upper bearing / Part no: 801-05210015-9 Type: 6201ZZC3 Part.52A	CÁI	2
11	50104347	Bearing for pump / 6212-2RS1/C3	CÁI	2
12	50104334	Bearing for motor / 6203-2Z/C3	CÁI	2
13	50104300	Bearing - 6213-2Z/C3 + 6213-2Z/C3	BỘ	1
14	50107325	Bearing / 6309-2Z/C3	CÁI	2
15	50107337	Bearing for motor / 6312 C3	CÁI	4
16	51992526	Ball valve 1 FB ANSI 600 RF	CÁI	1
17	36647003	Ballast đèn cao áp 250W/230V/50HZ Oder No: BSN 250 L300 I	CÁI	4
18		Lọc lạnh	CÁI	1
19		Giàn nóng	CÁI	1
20	51887520	CENTRIFUGAL PUMPPart No: U 28586	CÁI	1
21	36641001	Bộ đèn pha cao áp RVP350 SON-T400W bao gồm bóng Philips SON-T400W, 230V, 50Hz	BỘ	4
22	34423312	Flame Detectors: FMX3501	CÁI	1
23	34423128	Gas detector for F. Gas/FO pump skid; Type: Searchpoint Optima Plus; B AS 99ATEX2259X; BVS 03ATEXG016X; Exclosure OTB122 IP66; Base efa07ATEX0142X	CÁI	2
24	34424103	Pressure Transmitter: 7MF4033-1EA00-2ED7-Z; A01-A31-Y01-Y21-C11-C12-C14; Order No:001.007.000.000.000. (Mã mới: 7MF0300-1TD01-5MF2-Z (C11+C12+D42+E20+H01+Y01+Y15+Y21	CÁI	1
25	53467303	thin Client FSC CELSIUS: FSC CELSIUS (HZ 400 power)	CÁI	4
26	88550303	Operator Computer : Dell Vostro core I7 , ram 8G , SSD 500 GB , Win 8 , office , Kaspersky, keyboard, mouse, Monitor LCD 20 inch	KG	1